

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN**Câu 1. (B)** Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta phân số?

A. $\frac{1,1}{8}$.

B. $\frac{4,8}{1,5}$.

C. $\frac{7}{0}$.

D. $\frac{-2}{15}$.

Câu 2. (H) Chọn câu đúng.

A. $\frac{-4}{11} + \frac{7}{-11} > 1$.

B. $\frac{-4}{11} + \frac{7}{-11} < 0$.

C. $\frac{8}{11} + \frac{7}{-11} > 1$.

D. $\frac{-4}{11} + \frac{7}{-11} > -1$.

Câu 3. (H) Kết quả của phép chia $-5 : \frac{1}{2}$ là

A. $\frac{-1}{10}$.

B. -10

C. 10.

D. $\frac{-5}{2}$.

Câu 4. (VD) Kết quả của phép $\frac{-5}{7} \cdot \frac{2}{11} + \frac{-5}{7} \cdot \frac{9}{11}$ là

A. $\frac{5}{7}$.

B. $\frac{-5}{7}$.

C. 0.

D. 1.

Câu 5. (VD) Giá trị x thỏa mãn $\frac{1}{4} + \frac{x}{12} = \frac{8}{12}$ là

A. 5.

B. 6.

C. 7.

D. 8.

Câu 6. (B) Trong các số sau, số nào là số thập phân âm?

A. 75.

B. -75.

C. -7,5.

D. 7,5.

Câu 7. (B) Phân số $\frac{-31}{10}$ được viết dưới dạng số thập phân là

A. 1,3.

B. 3,3.

C. -3,2.

D. -3,1.

Câu 8. (H) Kết quả phép tính $1,3 + 3,4 - 4,7 + 5,6 - 4,3$ là:

A. 1,3

B. 3,4.

C. 12,8.

D. -4,3.

Câu 9. (H) Giá trị của x thỏa mãn $0,6x + \frac{3}{2} = -0,3$ là:

A. 2.

B. 3.

C. -3.

D. -2.

Câu 10. (H) Làm tròn số $231,6478$ đến chữ số thập phân thứ hai

A. 231,64.

B. 231,64.

C. 23.

D. 231,649.

Câu 11. (H) 25% của 12 bằng:

A. 2

B. 3

C. 4

D. 6

Câu 12. (VD) Biết số học sinh lớp 6A là 30 em và chiếm 25% số học sinh của khối 6, số học sinh của khối 6 là

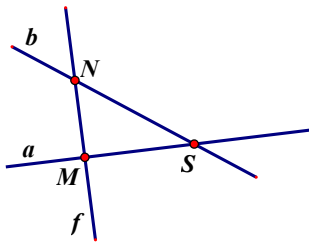
A. 75

B. 55

C. 120

D. Kết quả khác

Câu 13. (B) Đường thẳng a chứa những điểm nào?



A. M, N
 M, N, S

B. M, S

C. N, S

D.

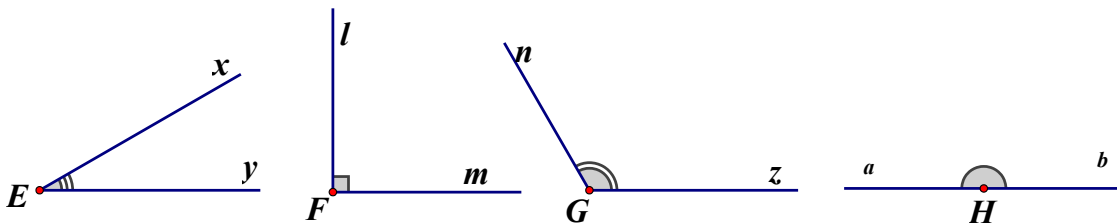
Câu 14. (B) Trong các câu sau, câu nào đúng?

- A. Góc là hình gồm hai đường thẳng cắt nhau.
B. Góc là hình gồm hai đoạn thẳng chung một đầu.
C. Góc là hình gồm hai tia chung gốc.
D. Góc là hình gồm hai tia.

Câu 15. (B) Cho góc MNP . Đỉnh và các cạnh của góc là

- A. đỉnh là M , các cạnh là MN, MP .
B. đỉnh là P , các cạnh là PM, PN .
C. đỉnh là N , các cạnh là NM, NP .
D. Đỉnh là N , các cạnh là MN, PN .

Câu 16. (B) Trong các góc ở hình vẽ sau, góc nào là góc tù?



A. $\angle xEy$

B. $\angle mFl$

C. $\angle nGz$

D. $\angle aHb$

Câu 17. (B) Nga cùng bạn liệt kê tên một số con gia cầm để làm bài tập môn công nghệ, kết quả nào sau đây là đúng?

- A. Gà, vịt, ngan, ngỗng.
B. Chó, mèo, gà, vịt.
C. Rắn, gà, chó, trâu, bò.
D. Lợn, gà, vịt, chó.

Câu 18. (H) Kết quả kiểm tra môn Toán của học sinh lớp 6A được cho trong bảng sau

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số HS	0	0	2	1	8	8	9	5	6	1

Số học sinh đạt điểm từ 5 điểm trở lên là

A. 37

B. 45

C. 29

D. 3

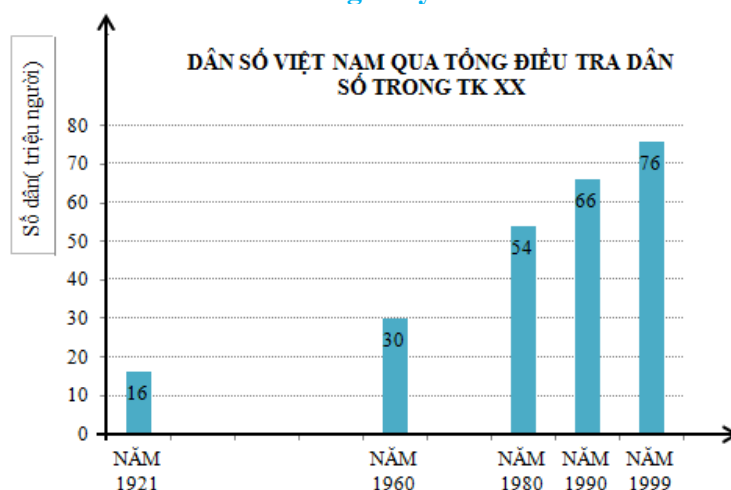
Câu 19. (B) Cho bảng số liệu thống kê sau

Loại nước uống	Nước cam	Nước dừa	Nước chanh	Nước dừa hấu
Số người chọn	12	8	11	8

Loại nước uống nào được chọn nhiều nhất?

- A. Nước cam. B. Nước dừa C. Nước chanh. D. Nước dừa hấu.

Câu 20 (VD). Cho biểu đồ dân số Việt Nam qua tổng điều tra trong thế kỉ XX dưới đây. Sau bao nhiêu năm (kể từ năm 1960) thì dân số nước ta tăng thêm 36 triệu người?



A. Sau 10 năm.

B. Sau 20 năm.

C. Sau 30 năm.

D. Sau 40 năm.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (2,0 điểm)

Câu 21. (1,0 điểm). Minh gieo một con xúc xắc 60 lần ta được kết quả ở bảng sau:

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	8	12	9	10	7	14

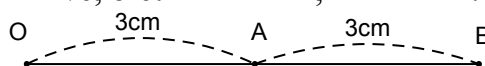
a) Có 6 kết quả có thể xảy ra.

b) Số lần xuất hiện mặt có số chấm chẵn là 36.

c) Xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt 2 chấm là 20%.

d) Xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt có số chấm là số nguyên tố là $\frac{4}{15}$.

Câu 22. (1,0 điểm) Cho hình vẽ, biết $OA = 3\text{cm}$; $AB = 3\text{cm}$.



a) Trong ba điểm O; A; B, điểm A nằm giữa hai điểm còn lại.

b) Độ dài của OB là 5 cm.

c) Tia AO và tia AB là hai tia đối nhau.

d) Điểm A là trung điểm của đoạn thẳng OB.

III. TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Bài 1. (0,5 điểm): Thực hiện phép tính một cách hợp lí: $\frac{-3}{5} \cdot \frac{1}{4} + \frac{-3}{5} \cdot \frac{3}{4} + \frac{3}{5}$

Bài 2. (0,5 điểm): Tìm x , biết: $\frac{5}{6} - \frac{7}{6} \cdot x = \frac{-4}{13} : \frac{2}{13}$

Bài 3. (0,5 điểm): Biểu đồ tranh sau đây biểu diễn số lượng học sinh lớp 6B sử dụng các phương tiện khác nhau để đến trường

Đi bộ	 
Xe đạp điện	   
Xe đạp	     

Phương tiện khác



(Mỗi ứng với 3 học sinh)

Từ biểu đồ trên, em hãy cho biết: lớp 6B có bao nhiêu học sinh?

Bài 4. (0,5 điểm): Bạn Nam tung hai đồng xu cân đối 50 lần được kết quả dưới đây, trong đó bạn quên không điền số lần cả hai đồng xu cùng xuất hiện mặt sấp.

Sự kiện	Hai đồng ngửa	Một đồng ngửa, một đồng sấp	Hai đồng sấp
Số lần	11	26	?

Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện xuất hiện hai đồng sấp.

Bài 5. (1,0 điểm): Cho hình vẽ



- Viết tên các đoạn thẳng có trên hình.
- Viết tên 2 cặp tia đối nhau (các tia trùng nhau chỉ tính 1 lần).
- Vẽ tia Ay là tia đối của tia Ax . Lấy điểm D trên tia Ay sao cho $AD = 1\text{cm}$. Biết $AB = 2\text{cm}$; $AC = 5\text{cm}$. So sánh độ dài các đoạn thẳng BD và BC .

-----Hết-----

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Họ và tên thí sinh:.....Số báo danh:.....

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KỲ 2 MÔN TOÁN 6.

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng		
1	Chương VI. Phân số (14 tiết)	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	1							
		Các phép tính với phân số.		2	2					
2	Chương VII. Số thập phân. (14 tiết)	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm.	2	4	1					
3	Chương VIII. Những hình hình học cơ bản.	Điểm, đường thẳng, tia.	1			1			1TL (0,5đ)	
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng					2	1	1TL (0,5đ)	

	(15 tiết)	Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc.	3						
4	Chương IX. Dữ liệu và xác suất thực nghiệm. (21 tiết)	Thu thập và tổ chức dữ liệu.		1					
		Phân tích và xử lí dữ liệu.	2		1				
		Một số yếu tố xác suất.				2	1	1	
Tổng số câu			9	7	4	3	3	2	2
Tổng số điểm			5			2			
Tỷ lệ %			50%			20%			

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KỲ II TOÁN 6

T T	Chủ đề/ Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu		
				Trắc nghiệm		
				Nhiều lựa chọn		
				Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Chương VI. Phân số (14 tiết)	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	Biết: <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. Nhận biết được số đối của một phân số. Nhận biết được hỗn số dương. 	3 (C1)		
		Các phép tính với phân số.	Hiểu <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai phân số cho trước. Vận dụng: <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). 			
2	Chương VII. Số thập phân. (14 tiết)	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỷ số và tỉ số phần trăm.	Biết <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. Hiểu <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai số thập phân cho trước. Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. Vận dụng: <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân 	2 (C6, C7)	4 (C8, C9, C10, C11)	1 (C1)

			phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).				
3	Chương VIII. Những hình học cơ bản. (15 tiết)	Điểm, đường thẳng, tia.	Biết – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được khái niệm tia.	1 (C13)			
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Biết – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.				
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc.	Biết – Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm). – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). – Nhận biết được khái niệm số đo góc.	3 (C14, C15, C16)			
4	Chương IX. Dữ liệu và xác suất thực nghiệm. (21 tiết)	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	Biết – Nhận biết được tính hợp lý của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.	1 (C17)			
			Vận dụng: – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.				
		Phân tích và xử lý dữ liệu.	Biết – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).	1 (C18)	1 (C19)	1 (C20)	
			Thông hiểu: – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				
		Một số yếu tố xác suất.	Nhận biết: – Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...). Thông hiểu: – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.				

			Vận dụng: – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.			
Tổng số câu				9	7	4
Tổng số điểm				5		
Tỷ lệ %				50%		

<p>uigeli.xyz</p> <p>ĐỀ 2</p>	<p>ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II</p> <p>MÔN: TOÁN - LỚP 6</p> <p>NĂM HỌC: 2024 – 2025</p> <p><i>Thời gian làm bài: 90 phút</i></p>
--------------------------------------	--

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. (B) Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta phân số?

- A. $\frac{1,1}{8}$. B. $\frac{4,8}{1,5}$. C. $\frac{7}{0}$. D. $\frac{-2}{15}$.

Câu 2. (H) Chọn câu đúng.

- A. $\frac{-4}{11} + \frac{7}{-11} > 1$. B. $\frac{-4}{11} + \frac{7}{-11} < 0$.
C. $\frac{8}{11} + \frac{7}{-11} > 1$. D. $\frac{-4}{11} + \frac{7}{-11} > -1$.

Câu 3. (H) Kết quả của phép chia $-5 : \frac{1}{2}$ là

- A. $\frac{-1}{10}$. B. -10 C. 10. D. $\frac{-5}{2}$.

Câu 4. (VD) Kết quả của phép $\frac{-5}{7} \cdot \frac{2}{11} + \frac{-5}{7} \cdot \frac{9}{11}$ là

- A. $\frac{5}{7}$. B. $\frac{-5}{7}$. C. 0. D. 1.

Câu 5. (VD) Giá trị x thỏa mãn $\frac{1}{4} + \frac{x}{12} = \frac{8}{12}$ là

- A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

Câu 6. (B) Trong các số sau, số nào là số thập phân âm?

- A. 75. B. -75. C. -7,5. D. 7,5.

Câu 7. (B) Phân số $\frac{-31}{10}$ được viết dưới dạng số thập phân là

- A. 1,3. B. 3,3. C. -3,2. D. -3,1.

Câu 8. (H) Kết quả phép tính $1,3 + 3,4 - 4,7 + 5,6 - 4,3$ là:

- A. 1,3 B. 3,4. C. 12,8. D. -4,3.

Câu 9. (H) Giá trị của x thỏa mãn $0,6x + \frac{3}{2} = -0,3$ là:

- A. 2. B. 3. C. -3. D. -2.

Câu 10. (H) Làm tròn số $231,6478$ đến chữ số thập phân thứ hai

A. 231,64

B. 231,64

C. 23

D. 231,649

Câu 11. (H) 25% của 12 bằng:

A. 2

B. 3

C. 4

D. 6

Câu 12. (VD) Biết số học sinh lớp 6A là 30 em và chiếm 25% số học sinh của khối 6, số học sinh của khối 6 là

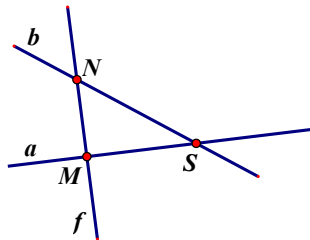
A. 75

B. 55

C. 120

D. Kết quả khác

Câu 13. (B) Đường thẳng a chứa những điểm nào?



A. M, N
 M, N, S

B. M, S

C. N, S

D.

Câu 14. (B) Trong các câu sau, câu nào đúng?

A. Góc là hình gồm hai đường thẳng cắt nhau.

B. Góc là hình gồm hai đoạn thẳng chung một đầu.

C. Góc là hình gồm hai tia chung gốc.

D. Góc là hình gồm hai tia.

Câu 15. (B) Cho góc MNP . Đỉnh và các cạnh của góc là

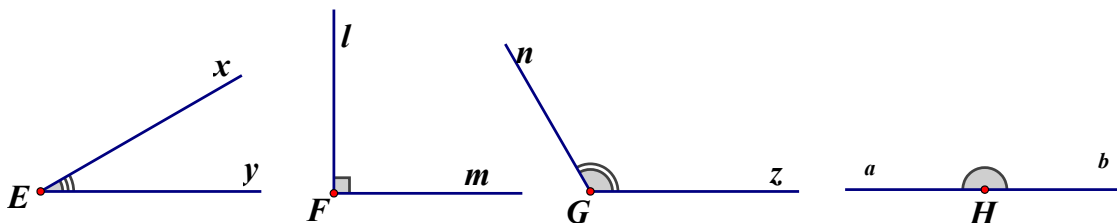
A. đỉnh là M , các cạnh là MN, MP

B. đỉnh là P , các cạnh là PM, PN

C. đỉnh là N , các cạnh là NM, NP

D. Đỉnh là N , các cạnh là MN, PN

Câu 16. (B) Trong các góc ở hình vẽ sau, góc nào là góc tù?



A. $\sphericalangle xEy$

B. $\sphericalangle mFl$

C. $\sphericalangle nGz$

D. $\sphericalangle aHb$

Câu 17. (B) Nga cùng bạn liệt kê tên một số con gia cầm để làm bài tập môn công nghệ, kết quả nào sau đây là đúng?

A. Gà, vịt, ngan, ngỗng.

B. Chó, mèo, gà, vịt.

C. Rắn, gà, chó, trâu, bò.

D. Lợn, gà, vịt, chó.

Câu 18. (H) Kết quả kiểm tra môn Toán của học sinh lớp 6A được cho trong bảng sau

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số HS	0	0	2	1	8	8	9	5	6	1

Số học sinh đạt điểm từ 5 điểm trở lên là

A. 37

B. 45

C. 29

D. 3

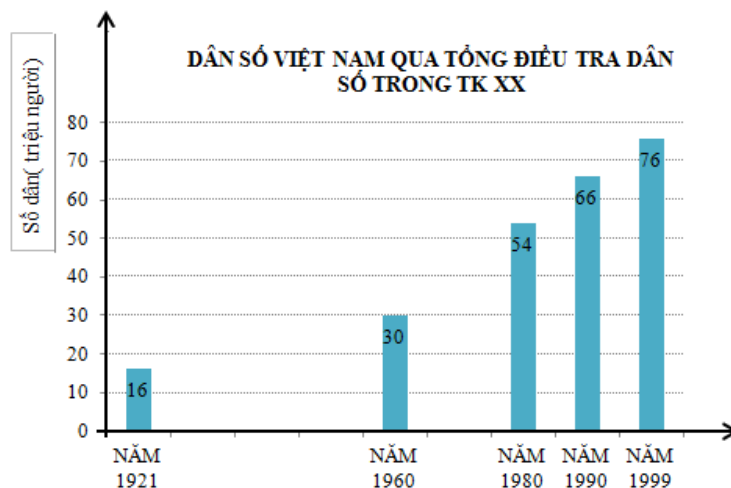
Câu 19. (B) Cho bảng số liệu thống kê sau

Loại nước uống	Nước cam	Nước dừa	Nước chanh	Nước dừa hấu
Số người chọn	12	8	11	8

Loại nước uống nào được chọn nhiều nhất?

A. Nước cam. B. Nước dừa C. Nước chanh. D. Nước dừa hấu.

Câu 20 (VD). Cho biểu đồ dân số Việt Nam qua tổng điều tra trong thế kỉ XX dưới đây. Sau bao nhiêu năm (kể từ năm 1960) thì dân số nước ta tăng thêm 36 triệu người?



A. Sau 10 năm.
C. Sau 30 năm.

B. Sau 20 năm.
D. Sau 40 năm.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (2,0 điểm)

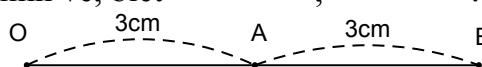
Câu 21. (1,0 điểm). Minh gieo một con xúc xắc 60 lần ta được kết quả ở bảng sau:

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	8	12	9	10	7	14

- a) Có 6 kết quả có thể xảy ra.
b) Số lần xuất hiện mặt có số chấm chẵn là 36.
c) Xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt 2 chấm là 20%.

d) Xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt có số chấm là số nguyên tố là $\frac{4}{15}$.

Câu 22. (1,0 điểm) Cho hình vẽ, biết $OA = 3\text{cm}$; $AB = 3\text{cm}$.



- e) Trong ba điểm O; A; B, điểm A nằm giữa hai điểm còn lại.
f) Độ dài của OB là 5 cm.
g) Tia AO và tia AB là hai tia đối nhau.
h) Điểm A là trung điểm của đoạn thẳng OB.

III. TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Bài 1. (0,5 điểm): Thực hiện phép tính một cách hợp lí: $\frac{-3}{5} \cdot \frac{1}{4} + \frac{-3}{5} \cdot \frac{3}{4} + \frac{3}{5}$

$$\frac{5}{6} - \frac{7}{6} \cdot x = \frac{-4}{13} : \frac{2}{13}$$

Bài 2. (0,5 điểm): Tìm x, biết:

Bài 3. (0,5 điểm): Biểu đồ tranh sau đây biểu diễn số lượng học sinh lớp 6B sử dụng các phương tiện khác nhau để đến trường

Đi bộ	 
Xe đạp điện	   
Xe đạp	     
Phương tiện khác	  

(Mỗi  ứng với 3 học sinh)

Từ biểu đồ trên, em hãy cho biết: lớp 6B có bao nhiêu học sinh?

Bài 4. (0,5 điểm): Bạn Nam tung hai đồng xu cân đối 50 lần được kết quả dưới đây, trong đó bạn quên không điền số lần cả hai đồng xu cùng xuất hiện mặt sấp.

Sự kiện	Hai đồng ngửa	Một đồng ngửa, một đồng sấp	Hai đồng sấp
Số lần	11	26	?

Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện xuất hiện hai đồng sấp.

Bài 5. (1,0 điểm): Cho hình vẽ



- Viết tên các đoạn thẳng có trên hình.
- Viết tên 2 cặp tia đối nhau (các tia trùng nhau chỉ tính 1 lần).
- Vẽ tia Ay là tia đối của tia Ax . Lấy điểm D trên tia Ay sao cho $AD = 1cm$. Biết $AB = 2cm$; $AC = 5cm$. So sánh độ dài các đoạn thẳng BD và BC .

-----**Hết**-----

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

Họ và tên thí sinh:.....Số báo danh:.....

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 MÔN TOÁN 6.

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng		
1	Chương VI. Phân số (14 tiết)	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	1							
		Các phép tính với		2	2					

		phân số.								
2	Chương VII. Số thập phân. (14 tiết)	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm.	2	4	1					
3	Chương VIII. Những hình hình học cơ bản. (15 tiết)	Điểm, đường thẳng, tia.	1			1			1TL (0,5đ)	
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng					2	1	1TL (0,5đ)	
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc.	3							
4	Chương IX. Dữ liệu và xác suất thực nghiệm. (21 tiết)	Thu thập và tổ chức dữ liệu.		1						
		Phân tích và xử lí dữ liệu.	2		1					
		Một số yếu tố xác suất.				2	1	1		
Tổng số câu			9	7	4	3	3	2	2	
Tổng số điểm			5			2				
Tỷ lệ %			50%			20%				

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II TOÁN 6

T	Chủ đề/ Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu		
				Trắc nghiệm		
				Nhiều lựa chọn		
				Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Chương VI. Phân số (14 tiết)	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	Biết: <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. Nhận biết được số đối của một phân số. Nhận biết được hỗn số dương. Hiểu <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai phân số cho trước. 	3 (C1)		
		Các phép tính với phân số.	Vận dụng: <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). 			
2	Chương VII. Số thập phân.	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ	Biết <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. Hiểu	2 (C6, C7)	4 (C8, C9, C10)	1 (C1)

			<ul style="list-style-type: none"> – So sánh được hai số thập phân cho trước. – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). 				
	(14 tiết)	số và tỉ số phần trăm.					C11)
3	Chương VIII. Những hình hình học cơ bản. (15 tiết)	Điểm, đường thẳng, tia.	<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được khái niệm tia. 	1 (C13)			
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. 				
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc.	<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm). – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). – Nhận biết được khái niệm số đo góc. 	3 (C14, C15, C16)			
4	Chương IX. Dữ liệu và xác suất thực nghiệm. (21 tiết)	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. 	1 (C17)			
			<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. 				
		Phân tích và xử lí dữ liệu.	<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). 	1 (C18)			
			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). 				
		Một số yếu tố xác suất.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, 				

		thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...).			
		Thông hiểu: – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.			
		Vận dụng: – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.			
		Tổng số câu	9	7	4
		Tổng số điểm		5	
		Tỷ lệ %		50%	

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm). Chọn đáp án đúng trong các câu sau:

Câu 1. Dữ liệu nào sau đây là dữ liệu số?

- A. Bảng danh sách học tên học sinh lớp 6C.
 C. Bảng xếp loại hạnh kiểm học sinh lớp 6C.

- B. Cân nặng của các bạn trong lớp 6C.
 D. Tên các lớp trong trường.

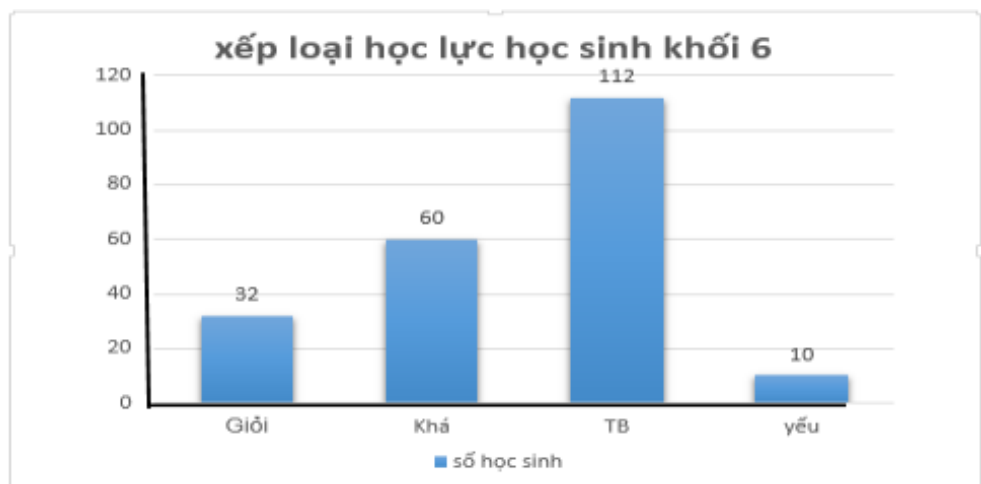
Câu 2. Nhà bạn Minh mở tiệm kem và Minh thu thập thông tin về các loại kem yêu thích của 30 khách hàng trong sáng chủ nhật và thu được kết quả như sau:

Loại kem	Kiểm đếm
Dâu	11
Nho	4
Sầu riêng	8
Sô – cô – la	5
Va – ni	2

Từ bảng kiểm đếm của Minh, em hãy cho biết Minh đang điều tra về vấn đề gì?

- A. Người ăn nhiều kem nhất.
 B. Số loại kem của nhà Minh hiện có.
 C. Loại kem nhà Minh được khách hàng yêu thích.
 D. Loại kem bán được trong 30 ngày.

Cho biểu đồ cột dưới đây thể hiện xếp loại học lực của khối 6 của một trường THCS. Quan sát biểu đồ và trả lời câu 3 và câu 4:



Câu 3. Hãy cho biết khối 6 có bao nhiêu học sinh giỏi ?

- A. 32 B. 30 C. 40 D. 25

Câu 4. Tổng số học sinh khối 6 là bao nhiêu ?

- A. 140 B. 144 C. 214 D. 220

Câu 5. Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta phân số?

- A. $\frac{1,1}{8}$ B. $\frac{48}{1,5}$ C. $\frac{7}{0}$ D. $\frac{-2}{15}$

Câu 6. Số x thỏa mãn $\frac{x}{5} > \frac{9}{15}$ là :

- A. $x > 3$ B. $x > 5$ C. $x > 9$ D. $x > 15$

Câu 7. Chọn câu **sai**. Với $a; b; m \in \mathbb{Z}; b; m \neq 0$, n là ước chung của a, b thì

- A. $\frac{a}{b} = \frac{a.m}{b.m}$ B. $\frac{a}{b} = \frac{a+m}{b+m}$ C. $\frac{a}{b} = \frac{-a}{-b}$ D. $\frac{a}{b} = \frac{a:n}{b:n}$

Câu 8. Kết quả của phép tính $\frac{-11}{12} + \frac{7}{12} + \frac{5}{12}$ là :

- A. $\frac{5}{4}$ B. $\frac{1}{12}$ C. $\frac{1}{6}$ D. $\frac{2}{3}$

Câu 9. $\frac{6}{25}$ là kết quả của phép chia :

- A. $-\frac{3}{5} : -\frac{5}{2}$ B. $\frac{3}{25} : 2$ C. $\frac{2}{25} : 3$ D. $-3 : \frac{25}{2}$

Câu 10. Tính hợp lý biểu thức $\frac{2}{11} - \frac{3}{8} + \frac{4}{11} - \frac{6}{11} - \frac{5}{8}$ được kết quả là :

- A. $\frac{2}{11}$ B. $\frac{-9}{11}$ C. -1 D. 1

Câu 11.(VD) Giá trị nào của x thỏa mãn $\frac{4}{7} \cdot x - \frac{2}{3} = \frac{1}{5}$?

- A. $\frac{2}{5}$ B. $-\frac{81}{5}$ C. $\frac{91}{60}$ D. $-\frac{5}{2}$

Câu 12. Lớp 6E có 36 học sinh. Trong đó có 25% số học sinh là học sinh xuất sắc. Số học sinh xuất sắc là :

- A. 9 B. 4 C. 6 D. 11

Câu 13. Biết 75% của một mảnh vải dài $3,75$ m. Cả mảnh vải đó dài

- A. $4,5$ m. B. 5 m. C. $2,8$ m. D. $1,25$ m.

Câu 14. Sau một thời gian gửi tiết kiệm, người gửi đi rút tiền và nhận được 320000 đồng tiền

lãi. Biết rằng số lãi bằng $\frac{1}{25}$ số tiền gửi tiết kiệm. Tổng số tiền người đó nhận được là :

- A. 8000000 B. 8320000 C. 7680000 D. 2400000

Câu 15. Làm tròn số $231,6478$ đến chữ số thập phân thứ hai

- A. $231,65$ B. $231,64$ C. 23 D. $231,649$

Câu 16. Viết số thập phân $0,25$ về dạng phân số ta được

- A. $\frac{5}{2}$. B. $\frac{1}{4}$. C. $\frac{-2}{-8}$. D. $\frac{1}{5}$.

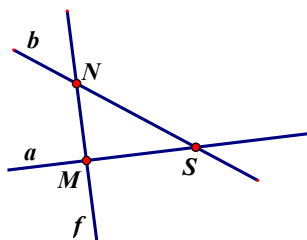
Câu 17. Phân số $\frac{2}{5}$ viết dưới dạng phần trăm là :

- A. $\frac{13}{3}$. B. 25% . C. 4% . D. 40% .

Câu 18. $\frac{2}{5}$ của nó bằng 14 . Số cần tìm là :

- A. 70 . B. 28 . C. 35 . D. 25 .

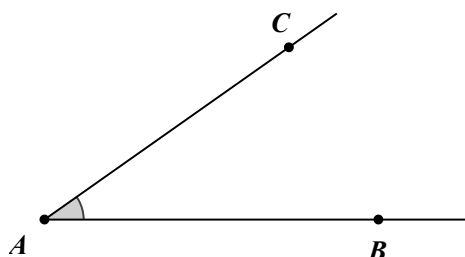
Câu 19. Đường thẳng a chứa những điểm nào?



- A. M, N . B. M, S . C. N, S . D. M, N, S .

Câu 20.

Quan sát hình vẽ sau và chọn phát biểu **đúng** trong các phát biểu sau :



- A. Góc ABC có đỉnh B, hai cạnh là hai tia BA ; BC .
 B. Góc BAC có đỉnh A, hai cạnh là hai tia AB ; AC .
 C. Góc ACB có đỉnh C, hai cạnh là hai tia CA ; CB .
 D. Góc BAC có đỉnh B, hai cạnh là hai tia AB ; AC .

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (2 điểm) :

Học sinh trả lời từ **Câu 21** đến **Câu 22**. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu học sinh chỉ trả lời đúng hoặc sai và ghi chữ "đúng" hoặc "sai" đó vào bài làm

Câu 21. (1,0 điểm). Gieo 1 con xúc xắc 6 mặt 60 lần ta được kết quả ở bảng sau ?

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	8	12	9	10	7	14

Khi đó:

A. Tổng số lần gieo là 60.

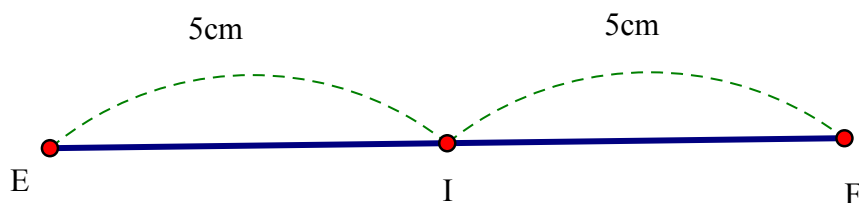
B. Xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt 2 chấm trong 60 lần gieo là : $\frac{12}{60} = 20\%$

C. Xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt 5 chấm trong 60 lần gieo là : $\frac{14}{60} = 23\%$

D. Xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt có số chấm là số lẻ trong 60 lần gieo là:

$$\frac{8+9+7}{60} = \frac{24}{60} = 40\%$$

Câu 22. (1,0 điểm) Cho hình vẽ, biết $EI = 5\text{cm}$; $IF = 5\text{cm}$.



Khi đó:

- A. Điểm I là trung điểm của đoạn thẳng EF.
- B. Tia EI và tia EF là hai tia đối nhau.
- C. Độ dài của EF là 8 cm.
- D. Trong ba điểm E, I, F, điểm I nằm giữa hai điểm còn lại.

III. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 23. (0,5 điểm): Thực hiện phép tính một cách hợp lí : $\frac{-3}{5} \cdot \frac{5}{4} + \frac{-3}{5} \cdot \frac{7}{4}$

Câu 24. (0,5 điểm): Tìm x, biết: $x - 5,01 = 7,02 - 2,1,5$

Câu 25. (1,0 điểm): Trong hộp có một số bi xanh và một số bi đỏ và 1 số bi vàng. Bạn Nam lấy ngẫu nhiên 1 viên bi từ hộp, xem màu rồi trả lại. Lặp lại hoạt động trên 60 lần, ta được kết quả như sau:

Loại viên bi	Màu xanh	Màu đỏ	Màu vàng
Số lần	27	12	21

- a) Liệt kê tất cả các kết quả có thể.
- b) Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện lấy được viên bi màu xanh.

Câu 26. (1,0 điểm): Cho tia Ox và Oy là hai tia đối nhau. Trên tia Ox lấy điểm A và trên tia Oy lấy điểm B sao cho $OA = 4\text{cm}$, $OB = 4\text{cm}$.

- a) Vẽ hình và viết tên các tia trong hình.
- b) Điểm O có là trung điểm của đoạn thẳng AB không ? Vì sao ?

HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần I. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (5,0 điểm). Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	C	A	C	D	A	B	B	A	C
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	C	A	B	B	A	B	D	C	B	B

Phần II. Trắc nghiệm câu đúng sai (2,0 điểm).

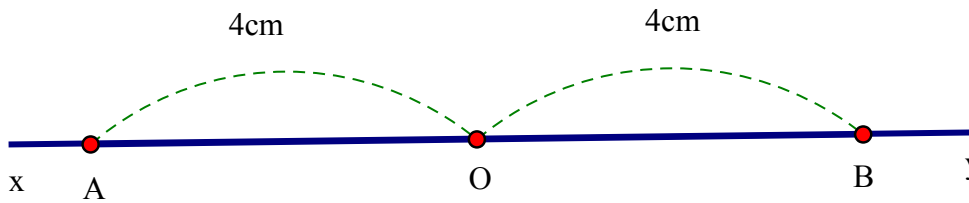
Câu	21A)	21B)	21C)	21D)	22A)	22B)	22C)	22D)
Đáp án	Đúng	Đúng	Sai	Đúng	Đúng	Sai	Sai	Đúng

Cách cho điểm câu 9 và câu 10 có tất cả 8 ý trả lời:

HS chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm; lựa chọn chính xác 02 ý được 0,25 điểm; lựa chọn chính xác 03 ý được 0,5 điểm; lựa chọn chính xác cả 04 ý được 1,0 điểm.

Phần III. Tự luận (3,0 điểm)

Câu	ĐÁP ÁN	ĐIỂM
-----	--------	------

23	$\frac{-3}{5} \cdot \frac{5}{4} + \frac{-3}{5} \cdot \frac{7}{4} = \frac{-3}{4} \cdot 1 + \frac{-3}{4} \cdot \frac{7}{5} = \frac{-3}{4} \left(1 + \frac{7}{5} \right) = \frac{-3}{4} \cdot \frac{12}{5} = \frac{-9}{5}$	0,5
24	$x - 5,01 = 7,02 - 2.1,5$ $x - 5,01 = 4,02$ $x = 9,03$	0,25 0,25
25	a, Kết quả có thể xảy ra là màu xanh, màu đỏ, màu vàng.	0,5
	b, Tổng số 60 lần Số lần lấy được viên bi màu xanh là 27 lần $\frac{27}{60} = 0,45 = 45\%$ Xác suất thực nghiệm của viên bi màu xanh là:	0,5
26	a, 	0,25 0,25
	Các tia: Ax, Ay (hay AO, AB), Ox (hay OA) Oy (hay OB) By, Bx (hay BO, BA).	
	b, Vì A,O,B nằm trên cùng một đường thẳng. Điểm O nằm giữa A và B; OA = OB = 4cm. nên điểm O là trung điểm của đoạn thẳng AB	0,25 0,25

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 MÔN TOÁN 6.

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan							
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	
1	Chương VI. Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	3 (C5,6,7)							
		Các phép tính với phân số.		2 (C8,9)	2 (C10,11)					
2	Chương VII. Số thập phân.	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỷ số và tỉ số phần trăm.	2 (C13,15)	4 (C12, 16,17, 18)	1 (C14)					
3	Chương VIII. Những hình học cơ bản.	Điểm, đường thẳng, tia.	1 (C19)			1 (C 21)			1TL (C26a)	
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng					2 (C 21)	1 (C 21)		
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc.	1 (C20)							
4	Chương IX. Dữ liệu và xác suất thực nghiệm.	Thu thập và tổ chức dữ liệu.		1 (C2)						
		Phân tích và xử lý dữ liệu.	2 (C1,3)		1 (C4)					
		Một số yếu tố xác				2	1	1		

		suất.				(C22)	(C22)	(C22)		
		Tổng số câu	9	7	4	3	3	2	1	2
		Tổng số điểm		5			2			3
		Tỷ lệ %		50%			20%			30%

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

T T	Chủ đề/ Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi			
				Trắc nghiệm			
				Nhiều lựa chọn			
				Biết	Hiểu	Vận dụng	B
1	Chương VI. Phân số (14 tiết)	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. Nhận biết được số đối của một phân số. Nhận biết được hỗn số dương. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai phân số cho trước. 	3TN			
		Các phép tính với phân số.	<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lý,...). 				
2	Chương VII. Số thập phân. (14 tiết)	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai số thập phân cho trước. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). 	2TN	4TN	1TN	
3	Chương	Điểm, đường	Nhận biết:	1			

VIII. Những hình hình học cơ bản. (15 tiết)	thẳng, tia.	<ul style="list-style-type: none">– Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.– Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.– Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.– Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm.– Nhận biết được khái niệm tia.	TN			
	Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none">– Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.				
	Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc.	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none">– Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm).– Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt).– Nhận biết được khái niệm số đo góc.	1 TN			
4	Chương IX. Dữ liệu và xác suất thực nghiệm. (21 tiết)	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none">– Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.		1 TN	
			Vận dụng: <ul style="list-style-type: none">– Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.			
		Phân tích và xử lí dữ liệu.	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none">– Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).	2 TN		1 TN
			Thông hiểu: <ul style="list-style-type: none">– Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).			
			Vận dụng: <ul style="list-style-type: none">– Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).			
Một số yếu tố xác suất.	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none">– Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...).					
	Thông hiểu: <ul style="list-style-type: none">– Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.					
	Vận dụng: <ul style="list-style-type: none">– Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.					
Tổng số câu				9	7	4
Tổng số điểm				5		
Tỷ lệ %				50%		

Phần I: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (5,0 điểm)

Hãy chọn phương án trả lời đúng từ câu 1 đến câu 20

Câu 1 (NB): Trong các cách viết sau, cách nào cho ta phân số:

A. $\frac{6,5}{14}$

B. $\frac{3}{7}$

C. $3\frac{5}{6}$

D. $\frac{15}{0,2}$

Câu 2 (NB): Số nghịch đảo của $\frac{3}{-5}$ là:

A. $\frac{-5}{3}$

B. $\frac{5}{3}$

C. $\frac{3}{5}$

D. $\frac{-3}{5}$

Câu 3 (TH): Biết tỷ số gạo khi xay thóc là 70%. Tính số kg gạo có trong 1 tấn thóc:

A. 700kg

B. 70kg

C. 100kg

D. 1 tấn

Câu 4 (NB): Cho bảng thống kê số lượng người thích môn Toán, Văn, Tiếng anh của lớp 6A.

Môn học	Toán	Ngữ văn	Tiếng anh
Số người thích	13	10	6

Lớp 6A có số học sinh là:

A. 29.

B. 24

C. 23

D. 26

Câu 5 (TH): Viết hỗn số $3\frac{2}{5}$ dưới dạng phân số ta được :

A. $\frac{11}{5}$

B. $\frac{3}{11}$

C. $\frac{3}{11}$

D. $\frac{17}{5}$

Câu 6(NB): Phân số nào sau đây bằng phân số: $\frac{-3}{7}$:

- A. $\frac{-6}{-14}$ B. $\frac{15}{35}$ C. $\frac{9}{-21}$ D. $\frac{-7}{3}$

Câu 7(TH): Cho $\frac{3}{x} = \frac{y}{12} = \frac{3}{4}$ thì giá trị của x và y là:

- A. $x = 4; y = 9$ B. $x = -4; y = -9$ C. $x = 12; y = 3$ D. $x = -12; y = -3$

Câu 8 (VD): Khi sắp xếp các số $\frac{-2}{7}; 0; \frac{3}{-5}; \frac{2}{3}; \frac{8}{9}$ theo thứ tự tăng dần (dùng dấu <)ta được

- A. $\frac{-2}{7} < \frac{3}{-5} < 0 < \frac{2}{3} < \frac{8}{9}$ B. $\frac{3}{-5} < \frac{-2}{7} < 0 < \frac{2}{3} < \frac{8}{9}$ C. $\frac{-2}{7} < \frac{3}{-5} < 0 < \frac{8}{9} < \frac{2}{3}$ D. $\frac{3}{-5} < \frac{-2}{7} < 0 < \frac{8}{9} < \frac{2}{3}$

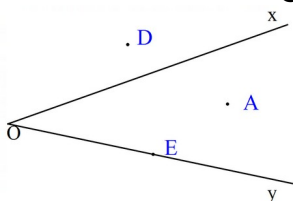
Câu 9(TH): Chia đều 1 thanh gỗ dài 8,32m thành 4 đoạn thẳng bằng nhau. Tính độ dài mỗi đoạn gỗ (Làm tròn kết quả đến hàng phần mười)

- A. 2m B. 2,18m C. 2,1m D. 2,08m

Câu 10 (TH): Cho đoạn thẳng $AB = 6$ cm. Điểm K nằm giữa AB, biết $KA = 4$ cm thì đoạn thẳng KB bằng:

- A. 10 cm B. 6 cm C. 4 cm D. 2 cm

Câu 11 (NB): Cho hình vẽ sau. Điểm nằm bên ngoài góc xOy là:



- A. Điểm D B. Điểm A C. Điểm E D. Điểm D và điểm E

Câu 12 (NB): Có bao nhiêu đường thẳng đi qua hai điểm A và B cho trước ?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. Vô số đường thẳng

Câu 13 (TH): Kết quả của phép tính $2,86 \cdot 2,4 + 3,14 \cdot 2,4 - 2,4$ là:

- A. 9 B. 12 C. 11 D. 10

Câu 14(VD): Chiếc túi xách tay có giá trị 700 000 đồng. Cửa hàng kích cầu tiêu dùng nên giảm giá 12%. Hỏi chiếc túi xách có giá là bao nhiêu nghìn đồng?

- A. 600 B. 650 C. 606 D. 616

Câu 15(NB): Hai phân số $\frac{a}{b} = \frac{m}{n}$ khi

- A. $a.m = b.n$ B. $a.n = m.b$ C. $a + m = b + n$ D. $a - m = b - n$

Câu 16(TH): Kết quả của phép tính $\frac{10}{11} + \frac{4}{11} : 4 - \frac{1}{8}$ là:

- A. 1 B. $\frac{7}{8}$ C. $\frac{8}{7}$ D. $\frac{1}{8}$

Câu 17(TH): $\frac{3}{8}$ của 24 là :

- A. 9 B. 64 C. $24\frac{3}{8}$ D. $\frac{189}{8}$

Câu 18 (NB): Làm tròn số $a = 131,2956$ đến chữ số thập phân thứ hai ta được số thập phân nào sau đây?

- A. 131,29 B. 131,30 C. 131,31 D. 130

Câu 19 (NB): Dùng kí hiệu để ghi lại cách diễn đạt sau: “Đường thẳng a đi qua điểm M và điểm P không nằm trên đường thẳng a . Điểm O thuộc đường thẳng a và không thuộc đường thẳng b ”. Những kí hiệu đúng là:

- A. $M \in a; P \notin a; O \in a; O \notin b$ B. $M \in a; P \notin a; O \notin a; O \notin b$ C. $M \notin a; P \in a; O \in a; O \notin b$ D. $M \notin a; P \notin a; O \in a; O \in b$

Câu 20(VD): Cho trước 20 điểm, trong đó không có 3 điểm nào thẳng hàng. Hỏi có thể vẽ được bao nhiêu đoạn thẳng đi qua các cặp điểm?

- A. 160 B. 170 C. 180 D. 190

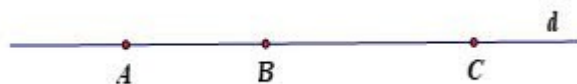
Phần II: Trắc nghiệm đúng – sai (2 điểm) : HS trả lời câu 21, 22 trong mỗi ý a, b, c, d chọn đúng hoặc sai

Bài 21 (VD): Bạn An đọc một cuốn sách dày 120 trang trong 3 ngày. Ngày thứ nhất đọc $\frac{1}{4}$ số trang. Ngày thứ hai đọc $\frac{3}{5}$ số trang còn lại. Ngày thứ ba An đọc hết số trang của cuốn sách.

- A. Ngày thứ nhất An đọc được 30 trang của cuốn sách
 B. Số trang sách còn lại chưa đọc sau ngày thứ nhất 65 trang
 C. Ngày thứ hai An đọc được 40 trang của cuốn sách
 D. Ngày thứ ba An đọc 35 trang của cuốn sách

Bài 22 (VD): Cho hình vẽ sau

- a. Điểm A thuộc đường thẳng d
 b. Điểm A nằm giữa hai điểm B và C
 c. AB và AC là hai tia đối nhau
 d. Cho $AB = 2\text{cm}$, $AC = 5\text{cm}$ thì $BC = 3\text{cm}$



Phần 2: Tự luận (3 điểm)

Bài 23. (1 điểm) (TH) Tìm x biết:

a) $\frac{1}{5} - x = \frac{-1}{3} + \frac{2}{5}$

b) $\frac{2}{3} \cdot x - \frac{1}{2} = \frac{5}{6}$

Bài 24. (1,5 điểm) (VD): Cho điểm M trên tia OM sao cho $OM = 5\text{cm}$. Gọi N là điểm trên tia đối của tia OM và cách O một khoảng bằng 7cm.

- a) Vẽ hình và tính độ dài đoạn thẳng MN.
 b) Lấy K nằm trên tia ON sao cho $OK = 4\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng MK.

Bài 25. (0,5 điểm) (VD): Tìm các số nguyên n để phân số sau có giá trị nguyên:

$$\frac{n-5}{n-3}$$

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						T	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	

1	Chủ đề: Phân số	<i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i>	C1,2,6,15 1,0 đ	C5,7 0,5	C8 0,25					
		<i>Các phép tính với phân số</i>		C16 0,25						C23 1 đ
2	Chủ đề: Số thập phân	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân.</i>	C18 0,25	C9,13,17 0,75	C14 0,25					
		<i>Tỉ số và tỉ số phần trăm</i>		C3 0,25				C21 1 đ		
	Chủ đề: Bảng thống kê và biểu đồ	Bảng thống kê	C4 0,25							
3	Chủ đề: Các hình học cơ bản	<i>Điểm, đường thẳng, tia. Góc</i>	C11,12,19 0,75		C20 0,25	C22 1 đ				
		<i>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</i>		C10 0,25						
Tổng số câu			9	8	3	1		1		1
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

KHUNG BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các					
				Trắc nghiệm khách quan					
				Nhiều lựa chọn			Đúng		
				Biết	Hiểu	Vận	Biết	H	

						dụng	
1	Chủ đề: Phân số	<i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i>	<i>Biết:</i> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được phân số. Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. Nhận biết cách đổi từ hỗn số ra phân số. <i>Hiểu:</i> <ul style="list-style-type: none"> So sánh được các phân số cho trước. 	4	2	1	
		<i>Các phép tính với phân số</i>	<i>Vận dụng:</i> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với các phép tính về phân số. 		1		
2	Chủ đề: Số thập phân	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân.</i>	<i>Biết:</i> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. <i>Vận dụng:</i> <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các 	1	3	1	

			<p>phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân.</p> <p>– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).</p> <p>– Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân.</p> <p>– Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm</p>					
		Tỉ số và tỉ số phần trăm	<p>Vận dụng:</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm.</p>		1			
3	Chủ đề: Bảng thống kê và biểu đồ	Bảng thống kê	Nhận biết thông tin về bảng thống kê	1				
4	Chủ đề: Các hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia. Góc	<p>Biết:</p> <p>– Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.</p> <p>– Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng</p>	3		1	1	

			cắt nhau, song song. – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được khái niệm tia. – Nhận biết được điểm nằm trong hay nằm ngoài góc				
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Hiểu: – Hiểu được khái niệm đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.		1		
Tổng số câu				9	8	3	1
Tổng số điểm				5			
Tỷ lệ %				50%			

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (5,0 điểm).

Thí sinh trả lời câu hỏi từ 1 đến 20. Mỗi câu hỏi có 4 phương án trả lời A, B, C, D trong đó chỉ có 1 phương án đúng.

Câu 1. NB. Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{-2}{5}$

- A. $-\frac{4}{10}$. B. $\frac{6}{15}$. C. $-\frac{6}{15}$.
 D. $\frac{4}{10}$.

Câu 2. NB. Phân số nghịch đảo của phân số $\frac{5}{17}$ là

- A. $\frac{5}{17}$. B. $-\frac{5}{17}$. C. $\frac{17}{-5}$. D. $\frac{17}{5}$.

Câu 3. NB. Rút gọn phân số $\frac{-26}{39}$ ta được phân số tối giản.

A. $\frac{3}{2}$.

B. $\frac{-2}{3}$.

C. $\frac{3}{-2}$.

D. $\frac{3}{2}$.

Câu 4. NB. Viết số $3\frac{2}{3}$ dưới dạng một phân số ta được kết quả là

A. $\frac{2}{1}$

B. $\frac{7}{3}$

C. $\frac{9}{3}$

D. $\frac{11}{3}$

Câu 5. TH. Hãy chọn đáp án đúng ?

A. $\frac{-2}{4} < \frac{-3}{4}$

B. $\frac{-1}{6} < \frac{-5}{6}$

C. $\frac{1}{4} < \frac{-3}{4}$

D. $\frac{-4}{5} < \frac{-3}{5}$

Câu 6. NB. Trong các số sau, số nào là số thập phân âm?

A. 2,017.

B. -3,16.

C. 0,23.

D. 162,3.

Câu 7. NB. Số thập phân lớn nhất trong các số: -0,789; -0,879; 0,877; 0,234 là

A. 0,877.

B. -0,789.

C. 0,234.

D. -0,879.

Câu 8. TH. Kết quả của phép tính $(-12,5) + (-9,5)$ là

A. -22

B. -21

C. -3

D. -2

Câu 9. TH. Làm tròn số thập phân 0,78654 đến hàng phần trăm ta được số:

A. 0,78

B. 0,79

C. 0,786

D. 0,787

Câu 10. NB. Thực hiện gieo một con xúc xắc 1 lần. Sự kiện nào sau đây có thể xảy ra?

A. Xuất hiện mặt 6 chấm.

B. Xuất hiện mặt 8 chấm.

C. Xuất hiện mặt 10 chấm.

D. Xuất hiện mặt 12 chấm.

Câu 11. NB. Cô Hà khai trương cửa hàng bán quần áo. Thống kê số lượng các loại áo đã bán được trong tháng đầu tiên như bảng sau:

Cỡ áo	37	38	39	40	41
Số áo bán được	25	55	46	35	28

Cỡ áo bán được nhiều nhất là:

A. 20

B. 40

C. 37

D. 38

Câu 12. TH. Cho bảng thống kê xếp loại học lực của học sinh lớp 6B như sau:

Xếp loại học lực	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Số học sinh	12	17	5	1

Dựa vào bảng thống kê trên, em hãy cho biết: Lớp 6B có tổng số bao nhiêu học sinh?

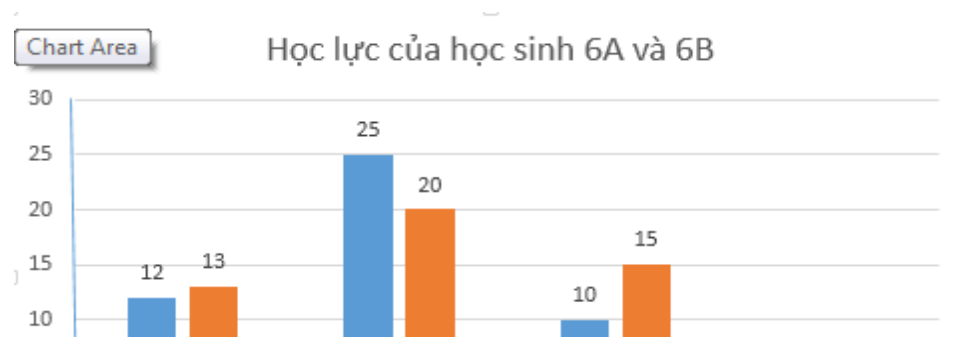
A. 34

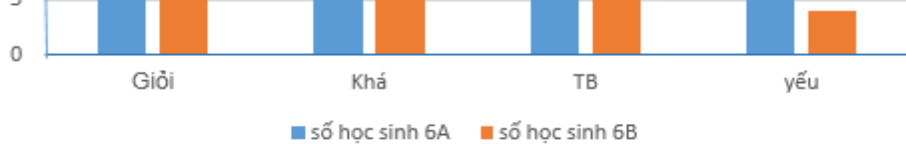
B. 35

C. 12

D. 17

Quan sát biểu đồ dưới đây và trả lời câu 13, 14:





Câu 13. NB. Số học sinh giỏi của lớp 6A là

- A. 12 B. 13 C. 24
D. 25

Câu 14. TH. Tổng số học sinh trung bình và yếu của lớp 6B là:

- A. 25 B. 34 C. 15
D. 19

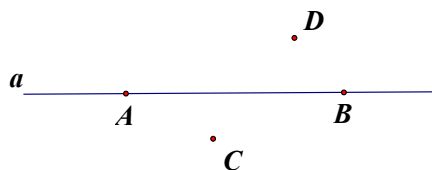
Câu 15. NB. Một hộp chứa 4 viên bi có kích thước và khối lượng như nhau, mỗi viên bi có màu xanh, đỏ, tím hoặc vàng. Bạn Lan lấy ngẫu nhiên 1 viên bi trong hộp. Tập hợp tất cả các màu có thể của viên bi được lấy ra là

- A. {xanh, đỏ, vàng}. B. {xanh, đỏ, tím, vàng}. C. {xanh, đỏ}.
D. {xanh, đỏ, tím}.

Câu 16. TH. Tung một đồng xu 30 lần liên tiếp có 14 lần xuất hiện mặt N . Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt S là

- A. $\frac{7}{8}$. B. $\frac{7}{15}$. C. $\frac{8}{15}$. D. $\frac{14}{30}$.

Câu 17. NB. Cho hình vẽ dưới đây. Những điểm thuộc đường thẳng a là



- A. điểm B, D . B. điểm A, B . C. điểm C, D . D. điểm A, C .

Câu 18. NB. Số đường thẳng đi qua hai điểm A, B cho trước là:

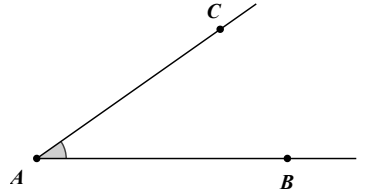
- A. vô số. B. 1. C. 2. D. 3.

Câu 19. NB. Biết $\angle xOy$ là góc nhọn. Khẳng định nào sau đây là **đúng** ?

- A. $\angle xOy = 180^\circ$. B. $\angle xOy = 90^\circ$. C.
D. $90^\circ < \angle xOy < 180^\circ$.
 $0^\circ < \angle xOy < 90^\circ$.

Câu 20. NB. Quan sát hình vẽ sau và chọn phát biểu **đúng** trong các phát biểu sau

- A. Góc ABC có đỉnh B , hai cạnh là hai tia BA ; BC .
- B.** Góc BAC có đỉnh A , hai cạnh là hai tia AB ; AC .
- C. Góc ACB có đỉnh C , hai cạnh là hai tia CA ; CB .
- D. Góc BAC có đỉnh B , hai cạnh là hai tia AB ; AC .



PHẦN II. Trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm).

Thí sinh trả lời Câu 21,22; Trong mỗi ý a) b) c) d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 21: Bốn bạn Cường, Đức, Trung, Hải cùng đo chiều cao. Cường cao $1,30\text{ m}$; Đức cao $1,39\text{ m}$; Trung cao $1,40\text{ m}$; Hải cao $1,390\text{ m}$.

Trong các khẳng định sau khẳng định nào đúng, khẳng định nào sai?

Khẳng định	Đúng	Sai
a. TH. Có 2 bạn cao bằng nhau		
b. TH. Bạn Hải cao nhất, bạn Cường thấp nhất		
c. VD. Tổng số chiều cao của 4 bạn là 6 m		
d. VD. Chiều cao trung bình của 4 bạn là 1,37m		

Câu 22: Thư viện trường THCS đã ghi lại số lượng sách Toán và sách Văn mà các bạn học sinh đã mượn vào các ngày trong tuần

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu
Sách Toán	25	35	20	40	30
Sách Văn	15	20	30	25	20

Trong các khẳng định sau khẳng định nào đúng, khẳng định nào sai?

Khẳng định	Đúng	Sai
a. NB. Số lượng sách Toán và sách Văn mà các bạn học sinh đã mượn vào ngày thứ tư là 50 quyển.		
b. NB. Số sách Văn mà các em học sinh đã mượn trong ngày thứ 2 và thứ 3 là 60 quyển.		
c. VD. Trong tuần số sách Toán các em mượn nhiều hơn sách Văn.		
d. VD. Tỷ lệ phần trăm số sách mà các em mượn trong ngày thứ 6 là 20%.		

PHẦN III. Tự luận (3,0 điểm)

Câu 23. (1,0 điểm)

- a) TH. Tìm số nguyên x thỏa mãn: $-1,23 < x < 2,23$.

b) VD. Giá bán một quyển sách là 120 000 đồng. Nhân dịp trung thu, nhà sách giảm giá 15%. Sau khi giảm giá, giá của quyển sách đó còn lại là bao nhiêu tiền?

Câu 24. (1,0 điểm) Chiều rộng của một mảnh vườn hình chữ nhật là 30 m , chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài.

a) Tính diện tích mảnh vườn.

b) Người ta lấy một phần đất để đào ao. Biết $\frac{2}{3}$ diện tích ao là 240 m^2 . Tính diện tích ao.

c) Phần còn lại người ta trồng rau. Hỏi diện tích ao bằng bao nhiêu phần trăm diện tích trồng rau.

Câu 25: (1,0 điểm) Sau đợt kiểm tra sức khỏe răng miệng của các em trong một lớp 6. Thống kê số lần đánh răng trong một ngày của các em được ghi lại ở bảng sau:

Số lần đánh răng	1	2	3
Số học sinh	8	21	11

Hãy tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện:

a) Thực hiện đánh răng một lần;

b) Thực hiện đánh răng từ hai lần trở lên.

ĐÁP ÁN

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (5,0 điểm).

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C	D	B	D	D	D	A	A	B	A
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
D	B	A	D	B	C	B	B	C	B

PHẦN II. Trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm).

Câu 21: a. Đ – b. S – c. S – d. Đ

Câu 22: a. Đ – b. S – c. Đ – d. S

PHẦN III. Tự luận (3,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 23. (1,0 điểm)	a) $x = -1; 0; 1; 2$	0,5
	b) Số tiền được giảm là: $120000 \cdot 15\% = 18000$ (đồng)	0,25
	Sau khi giảm giá, giá của quyển sách đó còn lại là : $120000 - 18000 = 102000$ (đồng)	0,25
Câu 24. (1,0 điểm)	a) Chiều rộng của mảnh vườn bằng: $30 : \frac{3}{5} = 50$ (m)	

	<p>Diện tích mảnh vườn bằng: $30.50 = 1500 \text{ (m}^2\text{)}$</p> <p>b) Diện tích ao bằng: $240 : \frac{2}{3} = 360 \text{ (m}^2\text{)}$</p> <p>c) Diện tích trồng rau là: $1500 - 360 = 1140 \text{ (m}^2\text{)}$</p> <p>Diện tích ao bằng $\frac{360}{1140} \cdot 100\% \approx 31,6\%$ diện tích trồng rau.</p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
Câu 25. (1,0 điểm)	<p>Tổng số học sinh của lớp là: $8 + 21 + 11 = 40 \text{ (học sinh)}$</p> <p>a) Xác suất của sự kiện số học sinh thực hiện đánh răng một lần trong ngày là: $\frac{8}{40} = \frac{1}{5}$</p> <p>b) Xác suất của sự kiện số học sinh thực hiện đánh răng từ hai lần trở lên là: $\frac{21+11}{40} = \frac{32}{40} = \frac{4}{5}$</p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Phân số	<i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i>	C1,2,3,4	C5						C23 (1đ)
2	Số thập phân	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm</i>	C6,7	C8,9			C21a, b	C21c, d		
3	Thu thập và tổ chức dữ liệu	<i>Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước</i>	C10							
		<i>Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ</i>	C11	C12		C22a, b		C22c, d		
4	Phân tích và xử lí dữ liệu	<i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có</i>	C13	C14						
5	Một số yếu tố xác suất	<i>Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra</i>	C15	C16						

		<i>nhều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i>							
6	Các hình học cơ bản	<i>Điểm, đường thẳng, tia</i>	C17						
		<i>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</i>	C18						
		<i>Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc</i>	C19,20						
Tổng số câu			14	6		2	2	4	
Tổng số điểm			5			2			
Tỷ lệ %			50%			20%			

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN 6 – HỌC KỲ 2

T T	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Trắc nghiệm		
				Nhiều lựa chọn		
				Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Phân số	<i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. – Biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. – Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. – Biết được số đối của một phân số. – Biết được hỗn số dương. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – So sánh được hai phân số cho trước. 	C1,2,3,4	C5	
2	Số thập phân	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – So sánh được hai số thập phân cho trước. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (<i>đơn giản, quen thuộc</i>) gắn với các phép 	C6,7	C8,9	

			tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).				
3	Thu thập và tổ chức dữ liệu	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	<p>– Biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.</p>	C10			
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	<p>– Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>	C11	C12		C22 a,b
4	Phân tích và xử lí dữ liệu	Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	<p>– Biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).</p>	C13	C14		
5	Một số yếu tố xác suất	Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản	<p>– Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...).</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.</p>	C15	C16		
		Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy	<p>Vận dụng:</p> <p>– Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều</p>				

		<i>ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i>	lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.			
6	Các hình học cơ bản	<i>Điểm, đường thẳng, tia</i>	–Biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. –Biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. –Biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. –Biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. –Biết được khái niệm tia.	C17		
		<i>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</i>	– <i>Biết</i> được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.	C18		
		<i>Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc</i>	– Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm). –Biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). –Biết được khái niệm số đo góc.	C19, 20		
			Tổng số câu			
		Tổng số điểm		5		
		Tỷ lệ %		50%		

uigeli.xyz ĐỀ 6	ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II MÔN: TOÁN - LỚP 6 NĂM HỌC: 2024 – 2025 Thời gian làm bài: 90 phút
---------------------------	--

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (7,0 điểm)

A. Dạng thức 1. (5điểm)

Hãy chọn đáp án đúng nhất trong các đáp án sau:

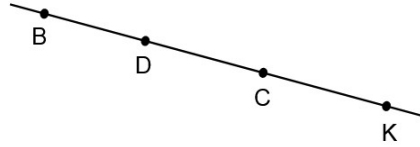
Câu 1: Sắp xếp các phân số $\frac{29}{41}; \frac{28}{41}; \frac{29}{40}$ theo thứ tự tăng dần ta được

- A. $\frac{29}{41}; \frac{28}{41}; \frac{29}{40}$. B. $\frac{29}{40}; \frac{29}{41}; \frac{28}{41}$. C. $\frac{28}{41}; \frac{29}{41}; \frac{29}{40}$. D. $\frac{28}{41}; \frac{29}{40}; \frac{29}{41}$.

Câu 2: So sánh các số sau $-445,56$ và $-445,6$.

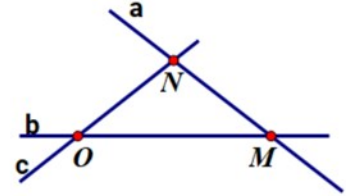
- A. $-445,56 > -445,6$. B. $-445,56 < -445,6$. C. $-445,56 = -445,6$. D. $-445,56 \geq -445,6$.

Câu 3: Hai đường thẳng BC và DK



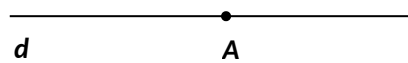
- A. bằng nhau. B. cắt nhau. C. song song. D. trùng nhau

Câu 4: Cho hình vẽ: Giao điểm của hai đường thẳng b và c là



- A. M . B. N . C. O . D. O và M .

Câu 5: Cho hình vẽ sau. Chọn khẳng định sai.



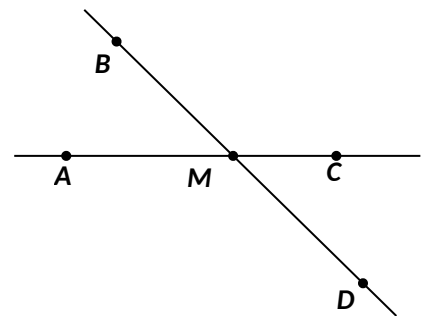
- A. Điểm A nằm trên đường thẳng d . B. Điểm B nằm trên đường thẳng b .
C. Điểm B không thuộc đường thẳng d . D. d chứa a và không chứa B .

Câu 6: Cho hình vẽ sau: Khẳng định nào sau đây là đúng?



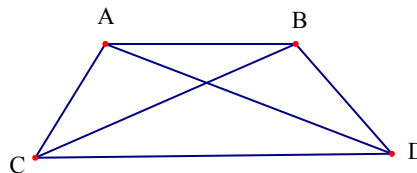
- A. Hai tia Ax, Bx là hai tia trùng nhau. B. Hai tia Ax, By là hai tia đối nhau.
C. Hai tia Bx, Ay là hai tia đối nhau. D. Hai tia AB, Ay là hai tia trùng nhau.

Câu 7: Cho hình vẽ sau. Chọn khẳng định sai.



- A. A, M, C thẳng hàng. B. B, M, D thẳng hàng.
C. M nằm giữa A và C . D. A, B và C thẳng hàng.

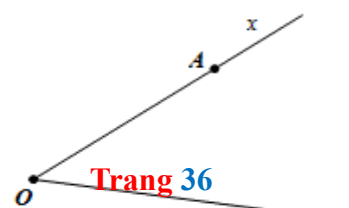
Câu 8: Hình bên có mấy đoạn thẳng?



- A. 4. B. 6. C. 8. D. 10.

Câu 9: Cho M là điểm nằm giữa hai điểm A và B . Biết rằng $AM = 4\text{cm}$, $MB = 5\text{cm}$. Khi đó, độ dài của đoạn AB bằng

- A. 1cm. B. 9cm. C. 10cm. D. 20cm.



Câu 10: Chọn cách đọc sai. Góc xOy ở hình vẽ sau còn được đọc là

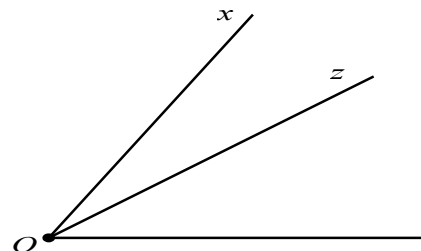
- A. Góc AOB B. Góc yOx .
C. Góc Oxy . D. Góc BOA

Câu 11: Góc tù có số đo

- A. Bằng 0° . B. Lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90° . C. Lớn hơn 90° và nhỏ hơn 180° . D. Bằng 180° .

Câu 12: Cho hình vẽ, khẳng định nào là đúng

- A. $\widehat{xOy} + \widehat{xOz} = \widehat{zOy}$. B. $\widehat{zOy} + \widehat{xOz} = \widehat{xOy}$.
C. $\widehat{xOy} + \widehat{yOz} = \widehat{xOz}$. D. $\widehat{xOz} - \widehat{yOz} = \widehat{xOy}$.



Sử dụng bảng thống kê sau để trả lời các câu hỏi từ câu 13 đến câu 15.

Cho bảng thống kê về số lượng cơn bão đi qua một số tỉnh thành phố nước ta từ năm 1950 đến năm 2020 như sau:

Tỉnh/ Thành phố	Số lượng
Nghệ An	18
Hà Tĩnh	24
Quảng Bình	22
Khánh Hòa	32
Đà Nẵng	41
Thanh Hóa	23
Gia Lai	17
Bình Định	18
Quảng Ninh	30
Đắk Lắk	14

Câu 13: Tỉnh thành phố có lượng bão đi qua nhiều nhất là

- A. Khánh Hòa. B. Nghệ An. C. Hà Tĩnh. D. Đà Nẵng.

Câu 14: Số Tỉnh thành có 18 cơn bão đi qua là

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3.

Câu 15 : Tỉnh thành phố có số cơn bão đi qua nhiều hơn Quảng Bình là

- A. Quảng Ninh. B. Gia Lai. C. Bình Định. D. Đắk Lắk

Câu 16: Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số chiếc điều hòa bán ra của một cửa hàng điện máy qua các năm.

Năm	Số chiếc điều hòa bán được
2017	
2018	
2019	
2020	

(Mỗi  ứng với 200 chiếc điều hòa)

Hỏi từ năm 2017 đến năm 2020, cửa hàng điện máy đã bán được tất cả bao nhiêu chiếc điều hòa

- A. 14 chiếc. B. 1400 chiếc. C. 3000 chiếc. D. 2800 chiếc.

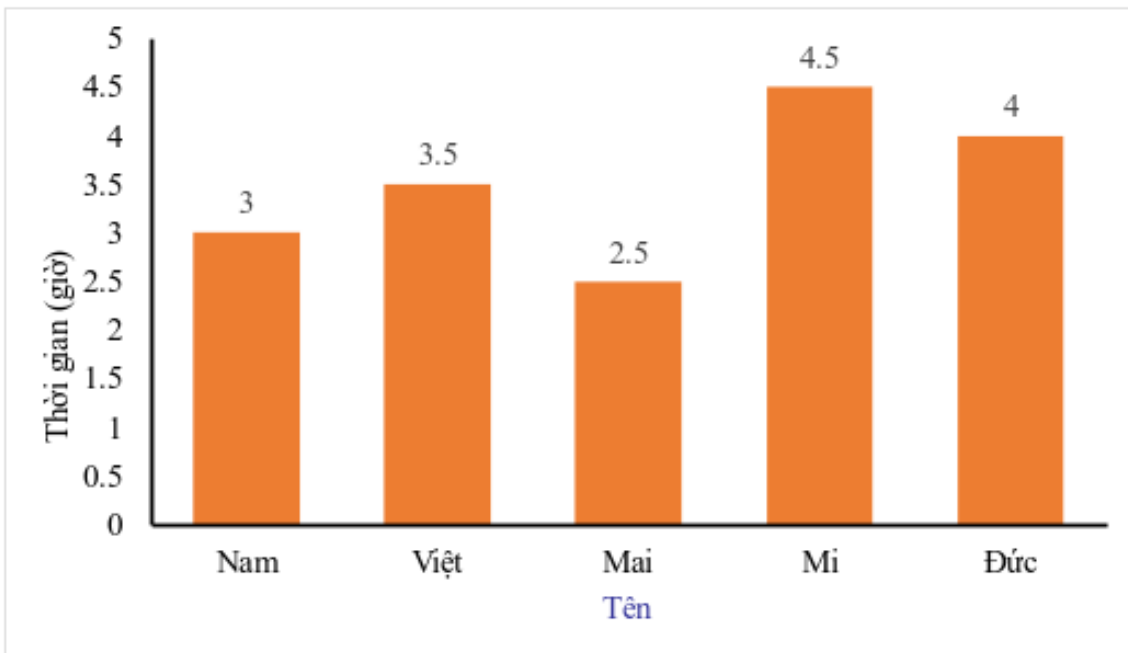
Câu 17: Một nhà nghiên cứu nông nghiệp muốn biết tỉ lệ nảy mầm của một loại hạt giống ở các độ ẩm khác nhau. Với mỗi môi trường độ ẩm, ông gieo 100 hạt. Số hạt nảy mầm sau 10 ngày như sau:

Độ ẩm	50%	60%	70%	80%	90%	100%
Số hạt nảy mầm	22	53	71	85	80	72

Theo em, độ ẩm phù hợp nhất cho loại hạt này nảy mầm là bao nhiêu?

- A. 80% B. 60% C. 100% D. 90%

Câu 18: Biểu đồ cột dưới đây cho biết thời gian tự học mỗi ngày của một số học sinh.



Dựa vào biểu đồ cột trên hãy cho biết nhận định nào dưới đây là đúng.

- A. Thời gian tự học của Mai nhiều nhất.
 B. Thời gian tự học của Nam bằng thời gian tự học của Mai.
 C. Thời gian tự học của Nam ít hơn thời gian tự học của Việt.

D. Thời gian tự học của Mi ít nhất.

Câu 19. Trong chuyến du lịch tại Singapo, Nam quen được một người bạn mới cũng là người Việt Nam nhưng lại quên quê hương của người bạn ấy. Hỏi có tất cả bao nhiêu tỉnh thành có thể là quê hương của người bạn mới đó?

- A. 43 . B. 53 . C. 63 . D. 73 .

Câu 20. Khi tung 1 đồng xu. Có mấy kết quả có thể xảy ra?

- A. 1 . B. 2 . C. 3 . D. 4 .

B. Dạng thức 2. (2 điểm)

Học sinh điền Đúng hoặc Sai sau mỗi đáp án.

Câu 21: Trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho $OA = 3\text{cm}$, $OB = 6\text{cm}$.

- a) Điểm O là điểm nằm giữa A và B .
b) O và B khác phía với A .
c) Độ dài $AB = 3\text{cm}$.
d) A có là trung điểm của OB không.

Câu 22: Một xạ thủ bắn 200 viên đạn vào bia, trong đó có 48 lần bắn trượt.

- a) Số lần xạ thủ bắn viên đạn vào bia là 200 .
b) Số lần xạ thủ bắn trúng là 152 .

c) Xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn không trúng” là $\frac{19}{25}$.

d) Xác suất thực nghiệm của sự kiện “xạ thủ bắn trúng” là: $\frac{19}{25}$.

II. TỰ LUẬN: (3 đ)

Câu 1. (0,5 điểm).

Cho hình vẽ



- a) Trong 3 điểm A , N , B , điểm nào nằm giữa 2 điểm còn lại?
b) Điểm nào là trung điểm của đoạn AB ?

Câu 2. (1,0 điểm)

Khối 6 trường THCS có tổng cộng 360 học sinh. Trong dịp tổng kết cuối năm, thống kê được số học sinh được đánh giá học tập Tốt là 20% số HS cả khối, số học sinh học tập khá 40% cả khối, số học sinh học tập Đạt là 108 em, còn lại là học sinh có học tập Chưa đạt.

- a) Tìm số học sinh mỗi loại.
b) Tính tỉ số % của học sinh có học tập Chưa đạt so với học sinh cả khối.

Câu 3. (0,5 điểm).

$$S = \frac{2}{3.5} + \frac{2}{5.7} + \frac{2}{7.9} + \dots + \frac{2}{97.99}$$

Tính nhanh

Câu 4. (1,0 điểm).

Gieo 1 con xúc xắc 6 mặt 50 lần ta được kết quả ở bảng sau?

Mặt	1 chấm	2 chấm	3 chấm	4 chấm	5 chấm	6 chấm
Số lần xuất hiện	6	10	7	8	8	11

Hãy tính xác suất thực nghiệm của sự kiện.

- a) Gieo được mặt 2 chấm.
b) Gieo được mặt có số chấm là số lẻ.

-----Hết. -----

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

I. TRẮC NGHIỆM:

A. Dạng thức 1. (5 điểm) : Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	A	D	C	B	D	D	D	B	C
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	C	B	D	C	A	D	A	C	C	B

B. Dạng thức 2. (2 điểm Phần trắc nghiệm đúng - sai: Điểm tối đa của mỗi câu là 1,0 điểm.

- + Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được: 0,1 điểm.
- + Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được: 0,25 điểm.
- + Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được: 0,5 điểm.
- + Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được: 1 điểm

Câu 22. (1 điểm)

- a) Sai
b) Đúng
c) Đúng
d) Đúng

Câu 23. (1 điểm)

- a) Đúng
b) Đúng
c) Sai
d) Đúng

II. TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
1	a) Điểm N nằm giữa 2 điểm A, B.	0,25
	b) Điểm M là trung điểm của đoạn AB.	0,25
2	Số học sinh được đánh giá học tập Tốt là $360.20\% = 72$ (HS) Số học sinh được đánh giá học tập Khá là $360.40\% = 144$ (HS) Số học sinh có học tập Chưa đạt là $360 - (72+144+108) = 36$ (HS)	0,25 0,25 0,25
	b) Tỷ số % của học sinh có học tập Chưa đạt so với học sinh cả khối là $\frac{36.100}{360}\% = 10\%$	0,25
3	$S = \frac{2}{3.5} + \frac{2}{5.7} + \frac{2}{7.9} + \dots + \frac{2}{97.99}$ $= \frac{1}{3} - \frac{1}{5} + \frac{1}{5} - \frac{1}{7} + \dots + \frac{1}{97} - \frac{1}{99}$ $= \frac{1}{3} - \frac{1}{99} = \frac{32}{99}$	0,25 0,25
4	a) Xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt 2 chấm trong 50 lần	0,5

		$\frac{10}{50} = 0,2$ gieo là: 50	
	b	Xác suất thực nghiệm của sự kiện gieo được mặt có số chấm là số lẻ $\frac{6+7+8}{50} = \frac{21}{50} = 0,42$ trong 50 lần gieo là:	0,5

Lưu ý: HS làm theo cách khác vẫn cho trọn điểm

A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HK II- MÔN TOÁN LỚP 6 CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Thang điểm	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Phân số (17 tiết)	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số, so sánh phân số.		TNC1 0,25đ						
		Các phép tính với phân số.								
	Số thập phân (10 tiết)	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỷ số và tỉ số phần trăm		TNC2 0,25đ						
2	Các hình hình học cơ bản (15 tiết)	Điểm, đường thẳng, tia.(8)	TN- C3,4,5, 6,7,8 1,5đ						TL- C1a 0,25đ	
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng		TNC9 0,25đ					TL- C1b 0,25đ	
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc		TN C10,11 ,12 0,75đ		TLN C21 abcd 1đ				
3	Một số yếu tố xác suất (16tiết)	Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản		TN C13,14, 15 0,75đ		TN- C22ab 0,5đ				
		Mô tả xác suất (thực nghiệm)		TNC 16,17, 18 0,75đ	TNC 19, 20 0,5đ	TN- C22cd 0,5đ				

		<i>của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i>		18 0,75	0,5đ	0,5đ				
Tổng số câu			20			8			7	
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

B. KHUNG BẢN ĐẠC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/C hươn g	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các mức độ c				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng/S	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Biết – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. – Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. – Nhận biết được số đối của một phân số. – Nhận biết được hỗn số dương.					
			Hiểu – So sánh được hai phân số cho trước.		TNC1 0,25đ			
		Các phép tính với phân số	Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). – Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...).					
2	Số thập phân		Vận dụng – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số.					
		Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	Biết – Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân.					
			Hiểu – So sánh được hai số thập phân cho trước.		TNC2 0,25đ			
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ,					

			<p>nhân, chia với số thập phân.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). – Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. – Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. – Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...). 				
			<p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm. 				
	Các hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được khái niệm tia. 	TNC 3,3,4, 5,6,78 1,5đ			
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. 		TNC9 0,25đ		
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	<p>Biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm). – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). – Nhận biết được khái niệm số đo góc. 		TN C10,11 ,12 0,75đ		T C ab 1đ
	Thu thập và tổ chức dữ liệu	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. 				
		Mô tả và	Nhận biết:				

		biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	– Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				
			Thông hiểu: – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				
			Vận dụng: – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				
	Phân tích và xử lý dữ liệu	Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	Nhận biết: – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).				
			Thông hiểu: – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).		TN C13,14, 15 0,75đ		
			Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				
	Một số yếu tố xác suất	Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.	Nhận biết: – Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...).				TN- C22 ab 0,5đ
			Thông hiểu: – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.			TNC 19, 20 0,5đ	
		Mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn	Vận dụng: – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.		TNC 16,17, 18 0,75		TN- C22 cd 0,5đ

		<i>giản</i>					
Tổng số câu							
Tổng số điểm				5			2
Tỷ lệ %				50%			2

uigeli.xyz ĐỀ 7	ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II MÔN: TOÁN - LỚP 6 NĂM HỌC: 2024 – 2025 <i>Thời gian làm bài: 90 phút</i>
---------------------------	---

I. Trắc nghiệm (5,0 điểm)

Câu 1: (B) Trong các cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số?

A. $\frac{9}{0}$

B. $\frac{2}{3}$

C. $\frac{-7}{1,3}$

D. $\frac{2,4}{9,7}$

Câu 2: (H) Nhân cả tử số và mẫu số của phân số $\frac{7}{12}$ với số nào để được phân số $\frac{119}{204}$?

A. 17

B. 18.

C. 19

D. -20

Câu 3: (B) Phân số nào dưới đây bằng với phân số $\frac{-3}{7}$

A. $\frac{3}{7}$

B. $\frac{-9}{15}$.

C. $\frac{3}{-7}$.

D. $\frac{-3}{-17}$.

Câu 4: (H) Chọn câu đúng?

A. $\frac{1}{3} = \frac{15}{55}$.

B. $\frac{-11}{23} = \frac{33}{-60}$.

C. $\frac{5}{8} = \frac{10}{18}$

D.

$\frac{3}{4} = \frac{-12}{-16}$.

Câu 5: (H) Số nguyên x thỏa mãn $\frac{32}{24} = \frac{x}{3}$ là:

A. x=2

B. x=3

C. x=4

D. x=5

Câu 6: (B) Trong các số sau, số nào là hỗn số?

A. 0,5

B. $\frac{-2}{15}$

C. $2\frac{1}{3}$

D. 23

Câu 7: (B) Số đối của số thập phân - 2023,5 là :

A. -2021,5.

B. -2023.

C. 2022.

D.

$-(-2023,5)$.

Câu 8: (VD) Cho tổng sau: $N = \frac{1}{2} + \frac{1}{6} + \frac{1}{12} + \frac{1}{20} + \frac{1}{30} + \frac{1}{42} + \frac{1}{56} + \frac{1}{72} + \frac{1}{90}$. Kết quả của tổng N là

A. $\frac{9}{10}$.

B. $\frac{7}{44}$.

C. $\frac{-7}{44}$.

D. $\frac{-1}{10}$.

Câu 9. (B) Số thập phân -12,34 viết dưới dạng phân số là:

- A. $\frac{-100}{1234}$. B. $\frac{-1234}{100}$. C. 12,34. D. 0.

Câu 10. (H) Làm tròn số $a = 131,2956$ đến chữ số thập phân thứ hai ta được số thập phân nào sau đây:

- A. 131,29 B. 131,31 C. 131,30 D. 130

Câu 11. (B) Khẳng định nào sau đây **sai**?

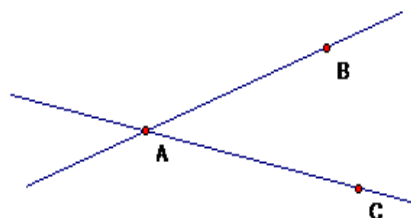
- A. Một điểm có thể thuộc đồng thời nhiều đường thẳng.
 B. Với một đường thẳng a cho trước, có những điểm thuộc a và có những điểm không thuộc a .
 C. Trên đường thẳng chỉ có một điểm.
 D. Một điểm có thể thuộc đồng thời hai đường thẳng.

Câu 12. (VD) Bô Việt gửi tiết kiệm 2 triệu đồng tại một ngân hàng theo thể thức “ có kì hạn 12 tháng” với lãi suất 0,48% một tháng (tiền lãi mỗi tháng bằng 0,48% số tiền gửi ban đầu và sau 12 tháng mới được lấy lãi. Hỏi hết kì hạn 12 tháng , Bô Việt lấy ra được bao nhiêu tiền cả vốn lẫn lãi?.

- A. 2249600 đồng B. 2115200 đồng C. 2010400 đồng D. 2124000 đồng

Câu 13. (B) Cho hình vẽ bên, đường thẳng AB và AC là hai đường thẳng :

- A. Cắt nhau
 B. Song song với nhau.
 C. Trùng nhau
 D. Có hai điểm chung



Câu 14. (H)

Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện một đồng sấp, một đồng ngửa khi tung hai đồng xu cân đối ²⁰ lần ta được kết quả dưới đây:

Sự kiện	Hai đồng sấp	Một đồng sấp, một đồng ngửa	Hai đồng ngửa
Số lần	6	12	4

- A. $\frac{3}{10}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{1}{5}$ D. $\frac{3}{4}$

Câu 15. (B) Điểm I là trung điểm của đoạn thẳng AB khi:

A. I nằm giữa A, B và $IA = IB$.

C. I nằm giữa A và B.

B. $IA = IB$.

D. $IA = IB$

Câu 16. (B) Đoạn thẳng MN dài 8cm. Gọi I là trung điểm của đoạn thẳng MN. Khi đó, đoạn thẳng MI dài:

A. 3 cm.

B. 4 cm.

C. 4,5cm.

D. 5,5dm.

Câu 17.(B) Góc nào lớn nhất

A. Góc nhọn

B. Góc Vuông

C. Góc tù

D. Góc bẹt

Câu 18. (B) Khả năng mặt sấp xuất hiện khi tung đồng xu là bao nhiêu?

A. 1.

B. 0.

C. $\frac{1}{2}$.

D. $\frac{1}{4}$.

Câu 19. (H) . Khi gieo con xúc xắc 20 lần liên tiếp, Mai thấy có 2 lần xuất hiện mặt 2 chấm, số lần xuất hiện mặt 4 chấm gấp đôi số lần xuất hiện mặt 2 chấm. Xác suất thực nghiệm của sự kiện xuất hiện mặt 4 chấm là:

A. 30%

B. 50%

C. 40%

D. 20%

Câu 20. (B) Cho bảng số liệu thống kê về số tạ thóc gia đình bác Hà đã thu hoạch từ năm 2020 đến năm 2022.

SỐ THÓC GIA ĐÌNH BÁC HÀ ĐÃ THU HOẠCH	
Năm 2000	   
Năm 2001	  
Năm 2002	    

Chú ý : Mỗi  chỉ 10 tạ thóc.

Số tạ thóc nhà bác hà thu hoạch được trong 3 năm đó là

A. 30.

B. 40.

C. 50.

D. 120.

II. Trắc nghiệm Đúng/Sai (2,0 điểm)

Trong mỗi phương án a, b, c, d, thí sinh chọn **đúng** hoặc **sai**

Câu 21: Trong tiết thực hành bạn An gieo một con xúc sắc 80 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả như sau:

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	12	20	15	13	12	8

a) **(NB)** Số lần xuất hiện mặt 2 chấm là 15.

b) **(TH)** Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Số chấm xuất hiện mặt 4 chấm” là: 16,25%

c) **(TH)** Số kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc là: 12

d) **(VD)** Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Số chấm xuất hiện lớn hơn 3” là 41,25.

Câu 22: Cho đoạn thẳng $AB = a$ (cm), M là một điểm bất kỳ thuộc đoạn thẳng AB.

a) **(NB)** $AM + MB = a$ (cm)

b) **(NB)** $AM > AB$

c) **(TH)** $2AM + 2MB < AB$

d) **(VD)** Gọi C và D lần lượt là trung điểm của AM và MB. Khi đó $CD = \frac{a}{2}$ (cm)

III. Phần tự luận (3,0 điểm)

Bài 1: (1,0 điểm) Tính bằng cách hợp lý:

a) **(H)** $\frac{3}{5} + \left(\frac{2}{7} + \frac{-3}{5} \right)$

b) **(VD)** $\frac{7}{19} \cdot \frac{8}{11} + \frac{7}{19} \cdot \frac{3}{11} + \frac{12}{19}$

Bài 2: (0,75 điểm) Bạn Minh gieo một con xúc sắc 100 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo đó như sau.

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	10	20	18	22	15	15

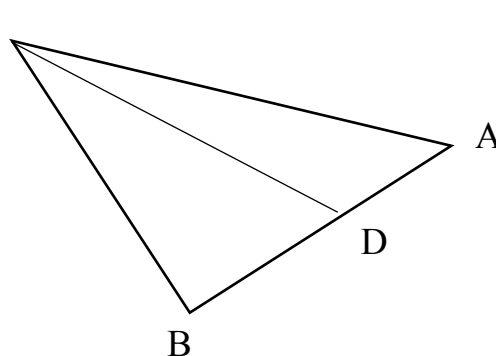
a) **(B)** Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt 3 chấm?

b) **(VD)** Tính xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt có chấm là số chẵn?

Bài 3. (0,75 điểm). Cho hình vẽ:

a) **(B)** Nêu tên các tia đối nhau? Các tia trùng nhau?

b) **(H)** Đo các góc đỉnh D và cho biết góc nào là góc nhọn? Góc tù? Góc bẹt?



Bài 4. (0,5 điểm) (VD) Tìm x, biết: $\frac{3x}{2.5} + \frac{3x}{5.8} + \frac{3x}{8.11} + \frac{3x}{11.14} = \frac{1}{21}$

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN (5,0 điểm)

Mỗi câu đúng cho 0,25 điểm

Câu	Đáp án
1	B
2	A
3	C
4	D
5	C
6	C
7	D
8	A
9	B
10	C

Câu	Đáp án
11	C
12	B
13	A
14	B
15	A
16	B
17	D
18	C
19	D
20	D

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI (2,0 điểm)

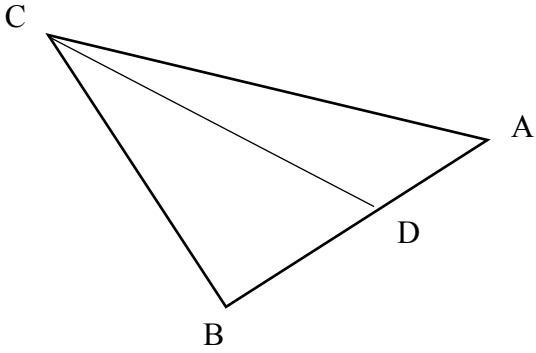
Nếu đúng 1 ý được 0,1 điểm, đúng 2 ý được 0,25 điểm, đúng 3 ý được 0,5 điểm, đúng cả 4 ý được 1,0 điểm

Câu 21 : a) Sai b) Đúng c) Sai d) Sai

Câu 21 : a) Đúng b) Sai c) Sai d) Đúng

PHẦN III. TỰ LUẬN (5,0 điểm)

Bài 1	ĐÁP ÁN	BIỂU ĐIỂM
Câu a	$\frac{3}{5} + \left(\frac{2}{7} + \frac{-3}{5} \right) = \left(\frac{3}{5} + \frac{-3}{5} \right) + \frac{2}{7} = 0 + \frac{2}{7}$	0,25
	$= \frac{2}{7}$	0,25

Câu b	$\frac{7}{19} \cdot \frac{8}{11} + \frac{7}{19} \cdot \frac{3}{11} + \frac{12}{19}$ $= \frac{7}{19} \cdot \left(\frac{8}{11} + \frac{3}{11} \right) + \frac{12}{19}$ $= \frac{7}{19} \cdot \frac{11}{11} + \frac{12}{19} = \frac{7}{19} \cdot 1 + \frac{12}{19} = \frac{7}{19} + \frac{12}{19} = \frac{19}{19} = 1$	0,25 0,25
Bài 2	$\frac{18}{100} = \frac{9}{50}$ <p>a) Xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt ba chấm là</p> <p>b) Số lần gieo mà số chấm xuất hiện là số chẵn là: $20 + 22 + 15 = 57$</p> <p>Xác suất thực nghiệm số chấm xuất hiện là số chẵn là:</p> $\frac{57}{100} = 0,57$	0,25 0,25 0,25
Bài 3		
	<p>a) Các tia đối nhau là DB và DA</p> <p>Các tia trùng nhau gốc A là AD và AB</p> <p>Các tia trùng nhau gốc B là BA và BD</p> <p>b) $\widehat{BDC}$ - góc nhọn</p> <p>$\widehat{DA}$ - góc tù</p> <p>$\widehat{DA}$ - góc bẹt</p>	0,25 đ 0,5 đ
Bài 4	$\frac{3x}{2.5} + \frac{3x}{5.8} + \frac{3x}{8.11} + \frac{3x}{11.14} = \frac{1}{21}$ $x \cdot \left(\frac{3}{2.5} + \frac{3}{5.8} + \frac{3}{8.11} + \frac{3}{11.14} \right) = \frac{1}{21}$ $x \cdot \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{14} \right) = \frac{1}{21}$ $x \cdot \frac{3}{7} = \frac{1}{21}$ $x = \frac{1}{9}$	0,25 0,25

I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Phân số (1,75đ)	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	3 0,75đ	3 0,75đ						
		Các phép tính với phân số			1 0,25đ					1 0,5đ
2	Số thập phân. (1,0đ)	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	2 0,5đ	1 0,25đ	1 0,25đ					
3	Các hình học cơ bản (2,25đ)	Điểm, đường thẳng, tia	2 0,5đ						1 0,25đ	
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	2 0,5đ							
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	1 0,25đ			2	1	1		1 0,5đ
4	Dữ liệu và xác suất thực nghiệm (1,0đ)	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	1 0,25đ							

		Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có		1 0,25đ							
		Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản	1 0,25đ	1 0,25đ		1	2	1		1 0,25đ	1 0,5đ
Tổng số câu			12	6	2	3	3	2	1	3	3
Tổng số điểm			5			2			3		
Tỷ lệ %			50%			20%			30%		

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các mức độ					
				Trắc nghiệm khách quan					
				Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai		
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Yếu
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	Biết: - Nhận biết được phân số, khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. - Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số, số đối của một phân số, hỗn số dương. Hiểu: Hiểu được tính chất cơ bản của phân số	C1,3,6	C2,4,5				

			Hiểu được đ/n phân số bằng nhau để tìm số chưa biết					
		Các phép tính với phân số	Vận dụng: Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số thông qua các phép biến đổi			C8		
2	Số thập phân.	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	Biết: - Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. Hiểu: - So sánh được hai số thập phân cho trước. Vận dụng: Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm	C7,9	C10	C12		
3	Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	Biết : Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng, khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.	C11,13				
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Biết: Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. Thông hiểu: Hiểu được trung điểm của đoạn thẳng để tính độ dài đoạn thẳng, so sánh hai đoạn thẳng	C15,16				

		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	Biết: Nhận biết được các góc đặc biệt để so sánh góc (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt).	C17			22a,b	22c	
	Dữ liệu và xác suất thực nghiệm	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	Biết: Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).	C18					
		Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	Hiểu: Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).		C19				
		Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản	Biết: Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...). Hiểu: Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.	C20					
					C14	21a	21b,c	21d	
Tổng số câu				12	6	2	3	3	
Tổng số điểm				5			2		

Tỷ lệ %	50%	20%

ĐỀ 8	ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II MÔN: TOÁN - LỚP 6 NĂM HỌC: 2024 – 2025 <i>Thời gian làm bài: 90 phút</i>
-------------	---

I. TRẮC NGHIỆM**1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn:**

Câu 1(NB) Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số?

- A. $\frac{-2,5}{4}$. **B.** $\frac{-15}{27}$. C. $\frac{2,3}{4,5}$. **D.** $\frac{25}{0}$.

Câu 2(NB) Số đối của phân số $\frac{2}{5}$ là

- A. $\frac{2}{5}$. **B.** $-\frac{2}{5}$. C. $\frac{5}{2}$. **D.** $-\frac{5}{2}$.

Câu 3(NB) Phân số tối giản là phân số

- A. tử và mẫu đều có ước chung là 1.
 B. tử và mẫu đều có ước chung là -1 .
C. tử và mẫu đều không có ước chung nào khác 1 và -1 .
 D. tử và mẫu có ước chung khác 1.

Câu 4: (TH) Kết quả của phép tính $\frac{-1}{13} : \frac{7}{-13} =$

- A. $\frac{-7}{169}$. **B.** $\frac{1}{7}$. C. $\frac{7}{169}$. **D.** $\frac{-1}{7}$.

Câu 5: (TH) Kết quả tìm được của x trong biểu thức $x - \frac{3}{4} = \frac{1}{2}$ là:

- A.** $\frac{5}{4}$. **B.** $-\frac{5}{4}$. C. $\frac{3}{4}$. **D.** $-\frac{1}{4}$.

Câu 6(VD) Kết quả của phép tính $\frac{5}{4} \cdot 3 - \frac{3^2}{4}$ là

- A. $\frac{-3}{2}$. **B.** $\frac{3}{2}$. C. 6 . **D.** -6 .

Câu 7(VD) Kết quả của phép tính $\frac{7}{19} \cdot \frac{8}{11} + \frac{3}{11} \cdot \frac{7}{19} + \frac{-12}{19}$ là

- A. 1 . **B.** $\frac{5}{19}$. C. -1 **D.** $-\frac{5}{19}$.

Câu 8(NB) Viết phân số $-\frac{131}{1000}$ dưới dạng số thập phân ta được

- A.** $-0,131$. **B.** $-0,1331$. C. $-1,31$. **D.** $-0,0131$.

Câu 9(NB)Viết số thập phân $-0,25$ về dạng phân số ta được kết quả là

- A. $\frac{5}{2}$. B. $\frac{-5}{2}$. **C. $-\frac{1}{4}$.** D. $-\frac{1}{5}$.

Câu 10(TH) Kết quả phép tính: $11,5 + (-0,325)$ là:

- A. 11, 55. B. 11, 57. C. 11, 175. D. 11, 75.

Câu 11(TH) Kết quả của phép tính $32,1 - (-29,325)$ là:

- A. $-61,245$. **B. 61, 425.** C. 2, 775. D. $-61,425$.

Câu 12(TH) Tỉ số phần trăm của $\frac{1}{10}m$ và $25cm$ là:

- A. $\frac{2}{5}$. **B. 40%.** C. $0,4\%$. D. Đáp án khác.

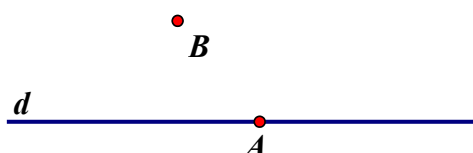
Câu 13(TH) $\frac{6}{5}$ của $\frac{7}{4}$ là

- A. $\frac{42}{20}$. **B. $\frac{21}{10}$** C. $2\frac{1}{10}$. D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 14(VD) Biết $\frac{5}{6}$ của x bằng $2\frac{1}{10}$ thì x bằng:

- A. $\frac{63}{25}$.** B. $\frac{7}{4}$. C. $\frac{10}{21}$. D. $\frac{4}{7}$.

Câu 15(NB) Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định sai.

- A. Điểm A nằm trên đường thẳng d . **B. Điểm B nằm trên đường thẳng d**
 C. Điểm B không thuộc đường thẳng d . D. d chứa A và không chứa B .

Câu 16(NB) Góc vuông có số đo bằng

- A. 0° . B. 60° . **C. 90° .** D. 180° .

Câu 17(NB) Điểm kiểm tra môn Toán của một nhóm học sinh được ghi lại theo bảng sau

Điểm	5	6	8	9
Số học sinh	2	4	3	2

Nhóm này có bao nhiêu học sinh?

- A. 28. **B. 11.** C. 10. D. Một số khác.

Câu 18(NB) Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào là số liệu, dữ liệu nào **không** phải là số liệu?

- A. Quốc tịch của các học sinh trong một trường quốc tế.
- B. Cân nặng của trẻ sơ sinh (đơn vị tính là gam).
- C. Chiều cao trung bình của một số loại thân cây gỗ (đơn vị tính là mét).
- D. Số học sinh đeo kính trong một lớp học (đơn vị tính là học sinh).

Câu 19(TH) An liệt kê năm sinh một số thành viên trong gia đình để làm bài tập môn Toán 6, được dãy dữ liệu như sau: 1971 2021 1999 2050
Giá trị không hợp lý trong dãy dữ liệu về năm sinh của các thành viên trong gia đình An là:

- A. 2050.
- B. 2021.
- C. 1999.
- D. 1971.

Câu 20(VD) Thời gian giải một bài Toán (tính bằng phút) của 22 học sinh được ghi lại như sau

8	9	8	10	9	10	8	9	8	8	10
7	8	9	9	8	10	7	8	8	10	9

Tỉ số phần trăm học sinh giải hết 9 phút (làm tròn đến hàng phần mười) là

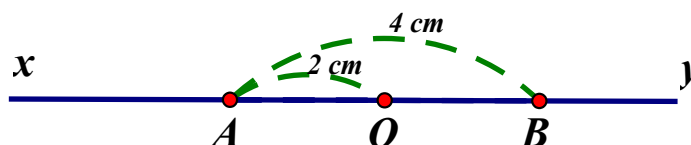
- A. 27,3% .
- B. 27,2% .
- C. 0,27 .
- D. $\frac{3}{11}$.

2. Trắc nghiệm đúng-sai (2,0 điểm).

Học sinh trả lời **Câu 21,22**. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu học sinh chỉ trả lời đúng hoặc sai và ghi chữ “Đúng” hoặc “Sai” vào bài làm.

Câu 21: Cho hình vẽ sau:

Các khẳng định sau đúng hay sai?



- a) Ba điểm A,O,B thẳng hàng.
- b) Hai tia AB và BA là hai tia trùng nhau.
- c) Độ dài đoạn thẳng OB = 2 cm.
- d) Điểm O là trung điểm của đoạn thẳng AB.

Đúng
Sai
Đúng
Đúng

Câu 22: Khi gieo một con xúc xắc 6 mặt:

Các khẳng định sau đúng hay sai?

- a) Tập hợp các kết quả có thể xảy ra là $\{1;2;3;4;5;6\}$.
- b) Sự kiện " số chấm bằng 0" không thể xảy ra.
- c) Xác suất thực nghiệm của sự kiện "Số chấm xuất hiện nhỏ hơn 6" là 5. Sai
- d) Xác suất thực nghiệm của sự kiện "Số chấm xuất hiện là số lẻ" là $\frac{1}{2}$

Đúng

II. TỰ LUẬN

Câu 1: (1,0 điểm) Tính nhanh:

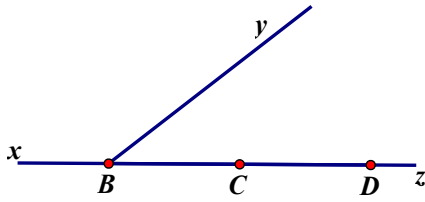
$$a) \frac{26}{15} + \frac{-7}{13} + \frac{-6}{13} - \frac{11}{15}$$

ĐS: 0

$$b) 2,5.(-4,68) + 2,5.(-5,32)$$

ĐS: -25

Câu 2. (1,0 điểm) Quan sát hình vẽ và trả lời các câu hỏi sau:



a) Đọc tên các tia chung gốc B.

ĐS: Bx, By, BC, BD, Bz

b) Cho đoạn thẳng BD = 3cm. Gọi C là trung điểm của đoạn thẳng BD. Hãy tính độ dài đoạn BD.

ĐS: 6cm

Câu 3: (0,5 điểm) Điểm kiểm tra môn Ngữ văn của 35 em học sinh một lớp 6 của một trường được thống kê như sau:

Điểm	3	4	5	6	7	8	9	10
Số bạn	2	6	9	7	3	4	3	1

Hãy cho biết trong lớp có bao nhiêu bạn đạt điểm trung bình trở lên?

ĐS: 27

Câu 4: (0,5 điểm) Tung ^{300} lần một đồng xu thì có 62 lần được mặt sấp. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “tung được mặt ngửa”.

ĐS: 119/150

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 MÔN TOÁN 6.

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng		
1	Chương VI. Phân số (14 tiết)	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	3							
		Các phép tính với phân số.		2	2					
2	Chương VII. Số thập phân. (14 tiết)	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm.	2	4	1					
3	Chương VIII. Những hình hình học cơ bản. (15 tiết)	Điểm, đường thẳng, tia.	1			1	1		1TL (0,5đ)	
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng					1	1	1TL (0,5đ)	
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc.	1							
4	Chương IX. Dữ liệu và xác suất thực nghiệm. (21 tiết)	Thu thập và tổ chức dữ liệu.		1						
		Phân tích và xử lí dữ liệu.	2		1					1TL (0,5đ)
		Một số yếu tố xác suất.				2	1	1		
Tổng số câu			9	7	4	3	3	2	2	1
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

T T	Chủ đề/ Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý			
				Trắc nghiệm khách			
				Nhiều lựa chọn			Biết
				Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chương VI. Phân số (14 tiết)	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. Nhận biết được số đối của một phân số. Nhận biết được hỗn số dương. 	3			
		Các phép tính với phân số.	Thông hiểu: <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai phân số cho trước. Vận dụng: <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được một số biết giá trị phân số của số đó. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số (ví dụ: các bài toán liên quan đến chuyển động trong Vật lí,...). 				
2	Chương VII. Số thập phân. (14 tiết)	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm.	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. Thông hiểu: <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai số thập phân cho trước. Vận dụng: <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng. Tính được giá trị phần trăm của một số 	2	4	1	

			cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).					
3	Chương VIII. Những hình học cơ bản. (15 tiết)	Điểm, đường thẳng, tia.	Nhận biết: – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. – Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được khái niệm tia.	1			1	
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.					2
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc.	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm). – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). – Nhận biết được khái niệm số đo góc.	1				
4	Chương IX. Dữ liệu và xác suất thực nghiệm. (21 tiết)	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	Nhận biết: – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. Vận dụng: – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.	1				
		Phân tích và xử lí dữ liệu.	Nhận biết: – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). Thông hiểu: – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề đơn giản					
				2		1		

			liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				
		Một số yếu tố xác suất.	Nhận biết: – Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...).				2
			Thông hiểu: – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.				
			Vận dụng: – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.				
Tổng số câu				9	7	4	3
Tổng số điểm				5			
Tỷ lệ %				50%			

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM(7 điểm)

DẠNG THỨC 1. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN(5,0 điểm).

Khoanh vào chữ cái đứng trước câu trả lời đúng.

Câu 1(NB) Phân số nghịch đảo của phân số $\frac{5}{6}$ là

- A. $\frac{6}{5}$ B. $-\frac{5}{6}$ C. $\frac{-5}{6}$ D. $\frac{-6}{5}$

Câu 2(NB) Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta một phân số?

- A. $\frac{-2,5}{4}$ B. $\frac{-15}{27}$ C. $\frac{2,3}{4,5}$ D. $\frac{25}{0}$

Câu 3(TH): Số thập phân nhỏ nhất trong các số thập phân $2,15; -8,965; -12,05; 0,025$ là:

- A. $2,15$ B. $-8,965$ C. $-12,05$ D. $0,025$

Câu 4(TH): Bạn Nam, Tuấn, Thắng, Hưng đo chiều cao của nhau. Biết bạn Nam cao $1,50m$, bạn Tuấn cao $1,48m$, bạn Thắng cao $1,55m$, bạn Hưng cao $1,57m$. Bạn nào cao nhất, bạn nào thấp nhất?

- A. Tuần cao nhất, Hưng thấp nhất.
- B. Nam cao nhất, Tuấn thấp nhất.
- C. Hưng cao nhất, Tuấn thấp nhất.
- D. Thắng cao nhất, Nam thấp nhất.

Câu 5(NB): Trong các số sau, số nào là số thập phân âm?

- A. $2,017$.
- B. $-3,16$.
- C. $0,23$.
- D. $162,3$.

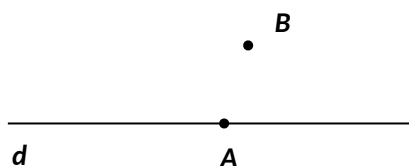
Câu 6(NB): Số đối của số thập phân $-12,304$ là

- A. $-12,403$.
- B. $12,034$.
- C. $12,304$.
- D. $12,043$.

Câu 7(NB): Số thập phân $-0,06$ đọc là

- A. âm không phẩy sáu.
- B. âm không phẩy không sáu.
- C. không phẩy sáu.
- D. không phẩy không sáu.

Câu 8(NB): Cho hình vẽ sau



Chọn khẳng định **SAI**

- A. Điểm A nằm trên đường thẳng d .
- B. Điểm B nằm trên đường thẳng b .
- C. Điểm B không thuộc đường thẳng d .
- D. d chứa a và không chứa B .

Câu 9(NB): Có bao nhiêu đường thẳng đi qua hai điểm A và B ?

- A. Có hai đường thẳng.
- B. Có một đường thẳng.
- C. Có vô số đường thẳng.
- D. Không có đường thẳng nào.

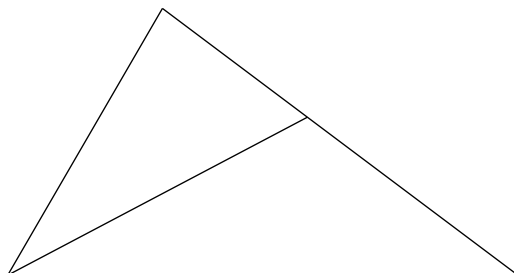
Câu 10 (NB): Khẳng định nào sau đây sai?

- A. Góc vuông là góc có số đo bằng 90° .
- B. Góc có số đo lớn hơn 0° và nhỏ hơn 90° là góc nhọn.
- C. Góc có số đo nhỏ hơn 180° là góc tù.
- D. Góc có số đo bằng 180° là góc bẹt.

Câu 11 (NB): Cho các góc sau: $\hat{P} = 30^\circ$; $\hat{Q} = 50^\circ$; $\hat{R} = 112^\circ$; $\hat{S} = 90^\circ$. Khẳng định nào sau đây sai?

- A. $\hat{P} < \hat{Q}$. B. $\hat{R} < \hat{S}$. C. $\hat{S} > \hat{P}$. D. $\hat{R} > \hat{Q}$.

Câu 12(NB): Hình vẽ sau có bao nhiêu góc lớn hơn 90° ?



- A. 4. B. 3. C. 2. D. 1.

Câu 13(TH): Khi gieo một đồng xu 15 lần. Nam thấy có 9 lần xuất hiện mặt N. Xác suất thực nghiệm của mặt S là:

- A. $\frac{3}{5}$ B. $\frac{5}{3}$ C. $\frac{5}{2}$ D. $\frac{2}{5}$

Câu 14(VD) Bốn thôn của một xã thu hoạch thóc được sau 1 vụ mùa với tổng năng suất là 75 tấn. Hỏi thôn Nam thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc?

Thôn	Bắc	Trung	Nam	Đông
Năng suất (tấn)	12	18	?	21

- A. 25. B. 26. C. 19. D. 24.

Câu 15(NB). Gieo một con xúc xắc, số chấm trên con xúc xắc là bao nhiêu để sự kiện “số chấm xuất hiện không là số nguyên lẻ” chắc chắn xảy ra?

- A. 1; 2; 5. B. 2; 3; 5.
C. 1; 4; 6. D. 2; 4; 6.

Câu 16(NB). Trong một cuộc thi bắn súng. Mỗi xạ thủ được bắn một lần duy nhất. Tính xác suất để một xạ thủ bắn trúng bia.

- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{1}{3}$. C. $\frac{2}{3}$. D. 1.

Câu 17(NB). Số tivi một cửa hàng bán được trong 6 tháng đầu năm 2021 được ghi lại trong bảng sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6
Số tivi	40	32	36	34	35	30

Trong ba tháng 4, 5, 6 cửa hàng đã bán được bao nhiêu chiếc tivi?

A. 108.

B. 207.

C. 99.

D. 15.

Câu 18(NB) : Có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra của phép thử nghiệm tung một đồng xu?

A. 1.

B. 0.

C. 2.

D. 3.

Câu 19(VD). Cho đoạn thẳng $AB=8cm$. Trên AB lấy điểm C sao cho $CB=3cm$. Lấy điểm I sao cho I là trung điểm của AC . Độ dài IB là

A. 2,5cm.

B. 5,5cm.

C. 3cm.

D. 7,5cm.

Câu 20(VD). Cho điểm M trên tia Om sao cho $OM=5cm$. Gọi N là điểm trên tia đối của tia Om và cách O một khoảng bằng 7cm. Gọi K là trung điểm của đoạn MN . Khi đó độ dài đoạn KO là

A. 2cm.

B. 1,5cm.

C. 1cm.

D. 3cm.

DẠNG THỨC 2. CÂU HỎI TRẢ LỜI DẠNG ĐÚNG SAI(2,0 ĐIỂM).

Câu 21(1,0 điểm). Một lớp học có 40 học sinh. Số học sinh giỏi chiếm 25% số học sinh cả lớp. Số học sinh trung bình bằng $\frac{2}{5}$ số học sinh giỏi, còn lại là học sinh khá.

Khẳng định	Đ	S
a) (TH). Số học sinh giỏi là 10 học sinh.		
b) (TH). Số học sinh trung bình là 16 học sinh.		
c) (VD). Số học sinh khá là 26 học sinh.		
d) (VD). Tỉ số phần trăm của số học sinh khá so với học sinh cả lớp là 65%.		

Câu 22(1,0 điểm). Trong buổi thực hành môn khoa học tự nhiên để đo thể tích của vật thể không xác định được hình dạng, lớp 6A có 40 học sinh thực hiện phép đo thì có 35 học sinh thực hiện thành công.

Khẳng định	Đ	S
a) (NB). Số lần thực hiện phép đo là $n = 40$.		
b) (NB). Số lần đo thành công là $k = 40$.		
c) (TH). Xác suất thực nghiệm của sự kiện phép đo được thực hiện thành công là 87,5%.		
d) (VD). Xác suất thực nghiệm của sự kiện phép đo được thực hiện không thành công là 87,5%.		

PHẦN II. TỰ LUẬN(3,0 ĐIỂM).**Câu 23(TH - 1,0 điểm).** Thực hiện phép tính(tính hợp lý nếu có thể).

a) $\frac{3}{5} + \frac{2}{5} \cdot \frac{3}{2}$

b) $(9,126 : 0,65) \cdot 8,18 - 14,04 \cdot 18,18$

Câu 24(VD – 0,5 điểm) Tìm x biết $\frac{3}{2}x - \frac{1}{2} = \frac{1}{3} : \left(\frac{-5}{6} \right)$ **Câu 25(TH – 1,0 điểm).** Cho điểm C nằm giữa hai điểm A và B, I là trung điểm của đoạn BC. Tính độ dài của đoạn AB, biết rằng AC = 5 cm và CI = 7 cm**Câu 26(VD – 0,5 điểm).** Tìm số tự nhiên x, biết $\frac{1}{3.5} + \frac{1}{5.7} + \frac{1}{7.9} + \dots + \frac{1}{x.(x+2)} = \frac{11}{75}$

-----Hết-----

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM CHẤM.**I. TRẮC NGHIỆM(5,0 điểm).** Mỗi đáp án đúng chấm 0, 25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	B	C	C	B	C	B	B	B	C
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	B	D	D	D	D	A	C	C	B	C

PHẦN II. TỰ LUẬN(7,0 điểm)**Câu 21(1,0 điểm).** Đúng 1 ý được 0,1 điểm, đúng 2 ý được 0, 25 điểm, đúng 3 ý được 0, 5 điểm, đúng 4 ý được 1,0 điểm.

- a) Đúng b) Sai c) Đúng d) Đúng.

Câu 22(1,0 điểm). Đúng 1 ý được 0,1 điểm, đúng 2 ý được 0, 25 điểm, đúng 3 ý được 0, 5 điểm, đúng 4 ý được 1,0 điểm.

- a) Đúng b) Sai c) Đúng d) Sai

II. TỰ LUẬN(3,0 điểm).

Nội dung	Điểm
Câu 23. (TH – 1,0 điểm). Thực hiện phép tính(tính hợp lý nếu có thể). a) $\frac{3}{5} + \frac{2}{5} \cdot \frac{3}{2}$ b) $(9,126 : 0,65) \cdot 8,18 - 14,04 \cdot 18,18$	
a) $\frac{3}{5} + \frac{2}{5} \cdot \frac{3}{2} = \frac{3}{5} + \frac{3}{5} = \frac{6}{5}$	0,5

	$(9,126 : 0,65).8,18 - 14,04.18,18$ $= 14,04.8,18 - 14,04.18,18$ $= 14,04.(8,18 - 18,18)$ b) $= 14,04.(-10) = -1,404.$	0,5
Câu 24. (VD - 0,5 điểm). Tìm x biết $\frac{3}{2}x - \frac{1}{2} = \frac{1}{3} : \left(\frac{-5}{6}\right)$		
	$\frac{3}{2}x - \frac{1}{2} = \frac{1}{3} : \left(\frac{-5}{6}\right)$ $\frac{3}{2}x - \frac{1}{2} = \frac{-2}{5}$ $\frac{3}{2}x = \frac{-2}{5} + \frac{1}{2}$ $\frac{3}{2}x = \frac{1}{10}$ $x = \frac{1}{15}$ <p>Vậy $x = \frac{1}{15}$</p>	0,5
Câu 25. (TH- 1,0 điểm) Cho điểm C nằm giữa hai điểm A và B, I là trung điểm của đoạn BC. Tính độ dài của đoạn AB, biết rằng AC = 5 cm và CI = 7 cm		
	Vẽ đúng hình	0,25đ
	Lập luận tính được $CB = 14cm.$	0,25đ
	Lập luận tính được $AB = 19cm.$	0,5đ
Câu 26. (VD – 0,5 điểm) Thực hiện phép tính $\frac{2}{1.4} + \frac{2}{4.7} + \dots + \frac{2}{97.100}$		
	$\frac{1}{3.5} + \frac{1}{5.7} + \frac{1}{7.9} + \dots + \frac{1}{x(x+2)} = \frac{11}{75} \quad (1)$ <p>Ta có công thức: $\frac{2}{n(n+2)} = \frac{1}{n} - \frac{1}{n+2}$</p> <p>Nhân hai vế của (1) cho 2, ta được:</p> $\frac{2}{3.5} + \frac{2}{5.7} + \frac{2}{7.9} + \dots + \frac{2}{x(x+2)} = \frac{22}{75}$ $\frac{1}{3} - \frac{1}{5} + \frac{1}{5} - \frac{1}{7} + \frac{1}{7} - \frac{1}{9} + \dots + \frac{1}{x} - \frac{1}{x+2} = \frac{22}{75}$ $\frac{1}{3} - \frac{1}{x+2} = \frac{22}{75}$ $\frac{1}{x+2} = \frac{1}{3} - \frac{22}{75}$	0,5đ

$\frac{1}{x+2} = \frac{1}{25}$ $x+2 = 25$ $x = 23$ <p>Vậy $x = 23$</p>	
---	--

Lưu ý: Học sinh trình bày cách giải khác đúng giáo viên cho điểm tối đa.

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						Tự luận	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu
1	Chủ đề 1 Phân số (1,75điểm)	<i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i>	C1 0,25							
		<i>Các phép tính với phân số</i>								
2	Chủ đề 2: Số thập phân (3 điểm)	<i>Các phép tính với số thập phân.</i>	C2,C5, C6,C7 1,0	C3,C4 0,5						
		<i>Bài toán về tỉ số. Tỉ số phần trăm</i>					C21a, b, 0,5	C21c, d 0,5		
3	Chủ đề 3 : Những hình học cơ bản (2,75điểm)	<i>Điểm.Đường thẳng. Ba điểm thẳng hàng, ba điểmkhông thẳng hàng.</i>	C8,C9 0,5							
		<i>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</i>			C19, C20 0,5					
		<i>Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc</i>	C10, C11, C12 0,75							
4	Chủ đề 4 : Một số yếu tố thống kê và xác suất(2,5 điểm)	<i>Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô</i>	C15, C16,C17,C18 1,0	C13 0,25	C14 0,25	C22a, b 0,5	C22c 0,25	C22d 0,25		

		<i>hình xác suất đơn giản</i>								
		<i>Lập được bảng thống kê</i>								
Tổng số câu			14	3	3	0,5	0,75	0,75		2
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

KHUNG BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	H
1	Chủ đề 1 Phân số	<i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i> <i>Các phép tính với phân số</i>	Nhận biết: <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số. Nhận biết được số đối của một phân số. Nhận biết được hỗn số dương. Thông hiểu: <ul style="list-style-type: none"> So sánh được hai phân số cho trước. Vận dụng: <ul style="list-style-type: none"> Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). Tính được giá trị phân số của một số cho trước và tính được 	C1				

			<p>một số biết giá trị phân số của số đó.</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen</p>				
2	Chủ đề 2: Số thập phân	<p>Các phép tính với số thập phân. Bài toán về tỉ số.</p>	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– So sánh được hai số thập phân cho trước.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân.</p> <p>– Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý).</p> <p>– Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân.</p> <p>– Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng.</p> <p>– Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).</p>	C2,C5,C6,C7	C3,C4		
		Tỉ số phần trăm					
3	Chủ đề 3 :	Điểm.Đường	Nhận biết:	C8,C9			

	Những hình hình học cơ bản	<i>thẳng. Ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.</i>	– Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.					
		<i>Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng</i>	– Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.			C19, C20		
		<i>Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc</i>	– Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. – Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. – Nhận biết được khái niệm tia. Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm). – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). – Nhận biết được khái niệm số đo góc.	C10, C11, C12				
4	Chủ đề 4 : Một số yếu tố thống kê và xác suất	<i>Làm quen với một số mô hình xác suất đơn giản. Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản</i> <i>Lập được bảng thống kê</i>	Nhận biết: – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...). – Làm quen với mô hình xác suất trong một số trò chơi, thí nghiệm đơn giản (ví dụ: ở trò	C15, C16, C17, C18	C13	C14	C22a,b	C

			<p>chơi tung đồng xu thì mô hình xác suất gồm hai khả năng ứng với mặt xuất hiện của đồng xu, ...).</p> <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (column chart). – Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (column chart). – Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản. 				
			Tổng số câu	14	3	3	0,5
			Tổng số điểm		5		
			Tỷ lệ %		50%		

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (5 điểm).**I.1 Trắc nghiệm nhiều lựa chọn***Chọn câu trả lời đúng***Câu 1 (NB).** Trong các cách viết sau cách viết nào cho ta phân số

- A. $\frac{-5}{4,5}$ B. $\frac{-7}{0}$ C. $\frac{4}{-11}$ D. $\frac{1,5}{7}$

Câu 2 (NB). Phân số $\frac{-4}{7}$ bằng phân số nào?

- A. $\frac{-7}{4}$ B. $\frac{4}{7}$ C. $\frac{7}{4}$ D. $\frac{4}{-7}$

Câu 3: (TH) Phân số nhỏ nhất trong các phân số $\frac{-33}{20}; \frac{-20}{-19}; \frac{-3}{16}; \frac{13}{14}$ là

- A. $\frac{-33}{20}$ B. $\frac{-20}{-19}$ C. $\frac{-3}{16}$ D. $\frac{13}{14}$

Câu 4(VD): Kết quả của phép tính $\frac{2}{5} + \frac{-7}{5}$ là:

- A. $\frac{-9}{10}$ B. -1 C. 1 D. $\frac{-7}{5}$

Câu 5(NB) Phân số thập phân $\frac{-30}{100}$ được viết dưới dạng số thập phân là

- A. $-0,003$ B. $-0,03$ C. -3 D. $-0,3$

Câu 6(NB) Số đối của số thập phân 2,3476 là

- A. $\frac{1}{2,3476}$ B. $-2,3476$ C. $2,3476$ D. $-(-2,3476)$

Câu 7(TH) Số 3,248 được làm tròn đến hàng phần mười là

- A. 3,24 B. 3,25 C. 3 D. 3,2

Câu 8(TH) Trong các số thập phân sau số thập phân nào lớn nhất

- A. $-4,1025$ B. $-4,201$ C. $-4,012$ D. $-4,102$

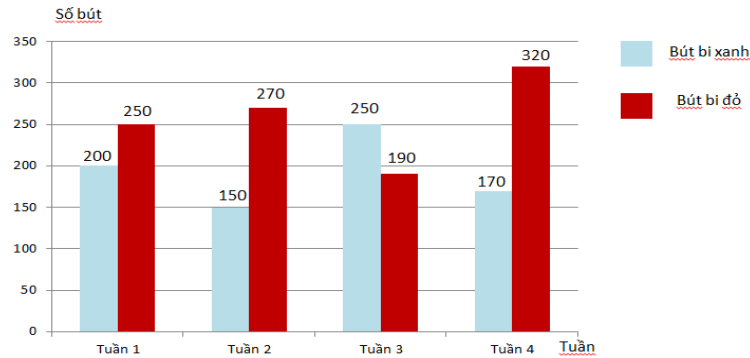
Câu 9(TH) Hỗn số $3\frac{2}{5}$ được viết dưới dạng phân số là:

- A. 1 B. $\frac{9}{5}$ C. $\frac{2}{15}$ D. $\frac{17}{5}$

Câu 10(TH) Trong một hộp đựng 50 viên bi, trong đó có 25 viên bi màu xanh, còn lại là viên bi màu đỏ. Xác suất thực nghiệm lấy một viên bi màu đỏ là:

- A. $\frac{3}{5}$ B. $\frac{1}{2}$ C. $\frac{2}{5}$ D. $\frac{5}{3}$

Câu 11(TH). Một cửa hàng thống kê số lượng bút bi xanh và bút bi đỏ bán được tại một cửa hàng trong 4 tuần tháng ba biểu diễn bằng biểu đồ cột kép dưới đây:



Trong 4 tuần tháng ba, tuần nào cửa hàng bán được nhiều bút bi nhất?

- A. Tuần 1 B. Tuần 2 C. Tuần 3 D. Tuần 4

Câu 12(NB) Bốn bạn Việt, Nam, Chiến, Thắng lần lượt sút bóng vào gôn. Mỗi bạn được đá ¹⁰ quả, mỗi lần đá vào gôn được 1 tích (✓), kết quả như bảng bên:

Bạn nào đá được vào gôn nhiều nhất?

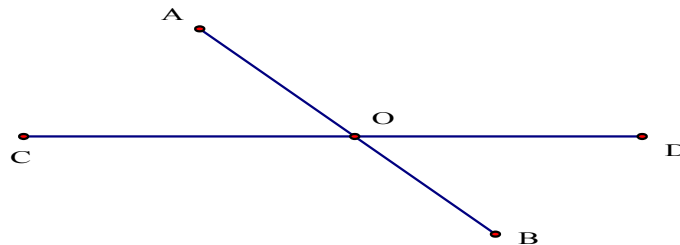
- A. Việt B. Nam
C. Chiến D. Thắng

Việt	✓✓✓✓✓
Nam	✓✓✓✓✓✓✓
Chiến	✓✓✓✓
Thắng	✓✓✓✓✓✓✓✓

Câu 13(NB) Dữ liệu nào sau đây là dữ liệu số?

- A. Bảng danh sách học tên học sinh lớp 6B B. Tên các tỉnh phía Bắc
C. Bảng điểm tổng kết học kì I môn toán lớp 6B D. Tên các lớp trong trường

Câu 14(NB). Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng?



- A. 2. B. 4. C. 6. D. 5.

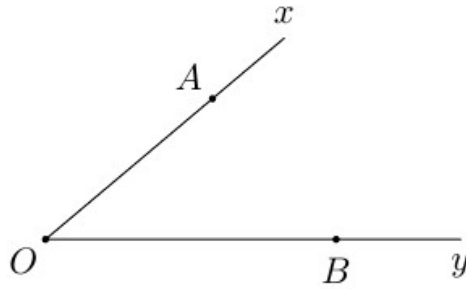
Câu 15(TH) Cho I là trung điểm của đoạn thẳng AB . Biết $AB = 8cm$, độ dài đoạn thẳng IB là

- A. $16cm$ B. $2cm$ C. $8cm$ D. $4cm$

Câu 16(NB) Cho số đo các góc sau: 135^0 ; 50^0 ; 10^0 ; 90^0 ; 165^0 ; 131^0 ; 15^0 ; 65^0 . Trong đó có bao nhiêu góc nhọn?

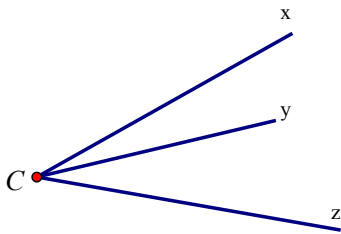
- A. 4 B. 5 C. 6 D. 7

Câu 17(TH) Chọn cách đọc sai.



- A. Góc AOB . B. Góc yOx . C. Góc Oxy . D. Góc BOA .

Câu 18(VD) Trên hình vẽ, có bao nhiêu góc?



- A. 2 góc.
B. 3 góc.
C. 4 góc
D. 6 góc

Câu 19(VD) Cho tia Om là tia phân giác của $\angle xOy$ biết $\angle xOm = 34^0$ số đo $\angle xOy$ là

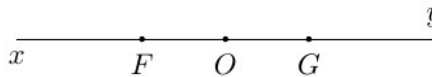
- A. 34^0 B. 17^0 C. 68^0 D. 74^0

Câu 20(NB) Điểm M thuộc đường thẳng a thì được kí hiệu là:

- A. $M \in a$ B. $M \subset a$ C. $M \notin a$ D. $M = a$

I.2. Trắc nghiệm nhiều đúng sai

Câu 21. Quan sát hình vẽ bên, các khẳng định sau đúng hay sai?



- A. (NB) Ba điểm O, F, G thẳng hàng.
B. (TH) Không còn điểm nào khác nằm giữa hai điểm F và G ngoài điểm O .
C. (TH) Hai điểm O và G nằm khác phía so với điểm F .
D. (TH) Hai điểm F và O nằm cùng phía so với điểm G .

Câu 22. Bình gieo một con xúc sắc 100 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả như sau:

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	15	20	18	22	10	15

b) **(NB)** Số lần xuất hiện mặt 4 chấm là 22.

b) **(TH)** xác suất thực nghiệm của sự kiện “Số chấm xuất hiện mặt 6 chấm” là : 15

c) **(TH)** xác suất thực nghiệm của sự kiện “ Số chấm xuất hiện lớn hơn 3” là 65

d) **(TH)** Số kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc sắc là: 15

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1. (1,0 điểm) Thực hiện phép tính (Tính hợp lí nếu có thể):

a) $\frac{-2}{19} + \frac{8}{13} - \frac{17}{19} + 1\frac{3}{4} + \frac{-5}{-13}$

b) $\frac{9}{7} - \frac{2}{7} : 0,25 + \frac{2}{3}$

Câu 2. (1,0 điểm) Tìm x biết:

a) $\frac{1}{8} + x = 0,5 \cdot \frac{3}{4}$

b)

$\frac{1}{2}x + \frac{2}{3}x - 1 = -3\frac{1}{3}$

Câu 3. (1,0 điểm) Vẽ tia Ox, trên tia Ox lấy hai điểm A và B sao cho OA = 2cm, OB = 7cm. Trên tia đối của tia Ox lấy điểm C sao cho OC = 3cm.

a) **(TH)** Tính độ dài đoạn thẳng AB

b) **(VD)** Điểm A có phải là trung điểm của đoạn thẳng BC không ? Vì sao ?

Hết

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: Mỗi câu đúng được 0,25đ

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	D	C	B	D	B	D	C	D	B
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	D	C	C	D	A	C	B	C	A

2. Trắc nghiệm đúng sai:

- Đúng 4 ý được 1 điểm
- Đúng 3 ý được 0,5 điểm

- Đúng 2 ý được 0,25 điểm

- Đúng 1 ý được 0,1 điểm

	Đáp án			
Câu 21	Đ	S	S	Đ
Câu 22	Đ	Đ	S	S

II. TỰ LUẬN

Câu	Đáp án	Điểm
Câu 1 1,0 điểm	$\frac{-2}{19} + \frac{8}{13} - \frac{17}{19} + 1\frac{3}{4} + \frac{-5}{-13}$ $= \left(\frac{-2}{19} - \frac{17}{19} \right) + \left(\frac{8}{13} + \frac{5}{13} \right) + \frac{7}{4}$	0,25
	<p>a) $= \frac{7}{4}$</p>	0,25
	$\frac{9}{7} - \frac{2}{7} : 0,25 + \frac{2}{3}$ $= \frac{9}{7} - \frac{2}{7} : \frac{1}{4} + \frac{2}{3}$ $= \frac{9}{7} - \frac{8}{7} + \frac{2}{3}$ $= \frac{1}{7} + \frac{2}{3}$ $= \frac{17}{21}$ <p>b)</p>	0,25
Câu 2 1,0 điểm	$\frac{1}{8} + x = 0,5 \cdot \frac{3}{4}$ $\frac{1}{8} + x = \frac{3}{8}$	0,25
	<p>a) $x = \frac{1}{4}$</p> <p>Vậy $x = \frac{1}{4}$</p>	0,25
	$\frac{1}{2}x + \frac{2}{3}x - 1 = -3\frac{1}{3}$ $\frac{7}{6}x = \frac{-7}{3}$ <p>b) $x = -2$</p> <p>Vậy $x = -2$</p>	0,25

		0,25
Câu 3 1 điểm	Vẽ hình đúng, chính xác <div style="text-align: center;"> $\overset{\cdot}{C} \qquad \qquad \overset{\cdot}{O} \qquad \qquad \overset{\cdot}{A} \qquad \qquad \overset{\cdot}{B}$ </div>	0,25 x
	Vì điểm A nằm giữa hai điểm O và B nên ta có: $OA + AB = OB$ $\Rightarrow AB = OB - OA = 7 - 2 = 5 \text{ (cm)}$ Vậy $AB = 5\text{cm}$	0,25
	Vì A thuộc tia Ox, C thuộc tia đối của tia Ox nên điểm O nằm giữa hai điểm A và C, ta có: $AC = OA + OC$ $\qquad \qquad \qquad = 2 + 3 = 5 \text{ (cm)}$ $\Rightarrow AC = AB (=5\text{cm})$ Mặt khác ta có điểm A nằm giữa hai điểm B và C Do đó A là trung điểm của đoạn thẳng BC	0,25 0,25

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá							
			Trắc nghiệm khách quan						T	
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai				
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng		
1	Chủ đề 1: Phân số	<i>Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số</i>	2 Câu 1, 2	1 Câu 3						
		<i>Các phép tính với phân số</i>			1 Câu 4					
2	Chủ đề 2: Số thập phân	<i>Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm</i>	2 Câu 5, 6	3 Câu 7,8,9						
3	Chủ đề 3: Các hình hình học	<i>Điểm, đường thẳng, tia</i>	1 Câu 14	1 Câu 15						

	cơ bản	Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	1 Câu 20			1 Câu 21a	3 Câu 21b,c ,d			1 Câu 3a
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	1 Câu 16	1 Câu 17	2 Câu 18; 19					
4	Chủ đề 4: Thu thập và tổ chức dữ liệu	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	1 Câu 12	1 Câu 10						
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ	1 Câu 13	1 Câu 11						
5	Phân tích và xử lý dữ liệu	Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có				1 Câu 22a	2 Câu 22b,c ,d			
Tổng số câu			9	8	3	2	6			5
Tổng số điểm			5			2			3	
Tỷ lệ %			50%			20%			30%	

KHUNG BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	H

1	Chủ đề 1. Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	- Biết: Nhận biết: – Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. – Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số. – Nhận biết được hỗn số dương.	2			
			- Hiểu: So sánh được hai phân số cho trước.		1		
		Các phép tính với phân số	- Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số.			1	
2	Chủ đề 2 Số thập phân.	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỷ số và tỉ số phần trăm	Nhận biết: – Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân.	2			
			Thông hiểu: – So sánh được hai số thập phân cho trước.		3		
			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. – Vận dụng được các tính chất giao				

			hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).					
3	Chủ đề 3: Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	Nhận biết: – Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. – Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song.	1	1			
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.				1	
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	Nhận biết: – Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt).	1	1	2		

			– Nhận biết được khái niệm số đo góc.				
Chủ đề 4: Thu thập và tổ chức dữ liệu	<i>Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước</i>		Nhận biết: – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. Vận dụng: – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.	1	1		
	<i>Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ</i>		Nhận biết: – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép Thông hiểu: – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép	1	1		
Chủ đề 5: Phân tích và xử lí dữ liệu	<i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có</i>		Nhận biết: – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6				1

			(ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).					
			Thông hiểu:					
			– Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép					
			Tổng số câu					
			Tổng số điểm			5		
			Tỷ lệ %			50%		2

I. TRẮC NGHIỆM LỰA CHỌN: (5 điểm)*Hãy chọn chữ cái trước câu trả lời đúng***Câu 1.** Trong các biểu thức sau biểu thức nào **không** là phân số?

- A. $\frac{3}{2}$ B. $\frac{2,5}{9,5}$ C. $\frac{-8}{-9}$ D. $\frac{0}{4}$

Câu 2. Trong các phân số sau phân số nào có giá trị bằng phân số $\frac{-27}{63}$?

- A. $\frac{9}{21}$ B. $\frac{-9}{21}$ C. $\frac{3}{7}$ D. $\frac{-3}{7}$

Câu 3. Kết quả của phép tính $\frac{-2}{3} + \frac{3}{4}$

- A. $\frac{-1}{12}$ B. $\frac{1}{12}$ C. $\frac{11}{12}$ D. $\frac{-11}{12}$

Câu 4. Trong các số thập phân sau số thập phân nào lớn nhất?

- A. -5,1025. B. -5,201. C. -5,012. D. -5,102.

Câu 5. Kết quả làm tròn số 131,2956 đến hàng phần trăm là

- A. 131,29. B. 131,31. C. 131,30. D. 130.

Câu 6. Tính 25% của 12 bằng

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 6.

Câu 7. Cho bốn điểm A, B, C, D cùng thuộc một đường thẳng như hình vẽ. Trong các câu sau đây, câu nào đúng?

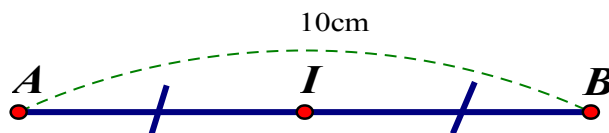


- A. Điểm B nằm giữa điểm A và điểm D
 B. Điểm A và điểm C nằm khác phía với điểm B
 C. Điểm C nằm giữa điểm B và điểm D
 D. Điểm C và điểm D nằm khác phía đối với điểm A

Câu 8. Khi nào điểm M là trung điểm của đoạn AB?

- A. M nằm giữa A và B.
 B. $MA = MB$.
 C. $MA + MB = AB$.
 D. M nằm giữa A và B, $MA = MB$.

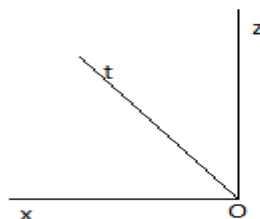
Câu 9. Cho I là trung điểm của đoạn thẳng AB . Biết $AB = 10 \text{ cm}$, số đo của đoạn thẳng IB là



- A. 4 cm. B. 20 cm. C. 6 cm. D. 5 cm.

Câu 10. Các góc trong hình vẽ sau là:

- A. $\angle xOt, \angle tOz$.
 B. $\angle xOz, \angle zOx, \angle xOt$.
 C. $\angle xOt, \angle xOz, \angle xtz$.
 D. $\angle xOt, \angle tOz, \angle xOz$.



Câu 11. Góc bẹt bằng

- A. 90° . B. 180° . C. 75° . D. 45° .

Câu 12. Góc có số đo bằng 60° là

- A. góc nhọn. B. góc vuông. C. góc tù.
 D. góc bẹt.

Câu 13. Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào là số liệu, dữ liệu nào **không** phải là số liệu?

- A. Quốc tịch của các học sinh trong một trường quốc tế.
 B. Cân nặng của trẻ sơ sinh (đơn vị tính là gam).
 C. Chiều cao trung bình của học sinh lớp 6A (đơn vị tính là cm).
 D. Số học sinh đeo kính trong một lớp học (đơn vị tính là học sinh).

Câu 14. An liệt kê năm sinh một số thành viên trong gia đình để làm bài tập môn Toán 6, được đây dữ liệu như sau: 1971 2021 1999 2050

Giá trị không hợp lý trong dãy dữ liệu về năm sinh của các thành viên trong gia đình An là:

- A. 2050. B. 2021. C. 1999. D. 1971

Câu 15. Gieo một con xúc xắc 20 lần, có bao nhiêu kết quả có thể xảy ra?

- A. 20. B. 2. C. 5. D. 6.

Câu 16. Tuấn chơi Sudoku 50 lần thì có 15 lần thắng cuộc. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “Tuấn thắng khi chơi khi Sudoku”

- A. $\frac{1}{5}$. B. $\frac{3}{10}$. C. $\frac{2}{5}$. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 17. Hãy liệt kê các kết quả có thể xảy ra của hoạt động tung 2 đồng xu cùng một lúc.

- A. $X = \{S,N,SS\}$. B. $X = \{S,N\}$. C. $X = \{SS,NN,SN\}$.
D. $X = \{SN\}$.

Câu 18. Nga cùng bạn liệt kê tên một số con gia cầm để làm bài tập môn công nghệ, kết quả nào sau đây là đúng?

- A. Gà, vịt, ngan, ngỗng.
B. Chó, mèo, gà, vịt.
C. Rắn, gà, chó, trâu, bò.
D. Lợn, gà, vịt, chó.

Câu 19. Cho bảng số liệu thống kê sau

Loại nước uống	Nước cam	Nước dừa	Nước chanh	Nước dừa hấu
Số người chọn	10	8	11	8

Loại nước uống nào được chọn nhiều nhất?

- A. Nước cam. B. Nước dừa. C. Nước chanh.
D. Nước dừa hấu.

Câu 20. Biểu đồ tranh sau đây biểu diễn số lượng học sinh lớp 6A sử dụng các phương tiện khác nhau để đến trường

Đi bộ	  
Xe đạp điện	   
Xe đạp	     
Phương tiện khác	   

(Mỗi  ứng với 3 học sinh)

Từ biểu đồ trên, em hãy cho biết: có bao nhiêu học sinh đến trường bằng xe đạp?

- A. 18. B. 6. C. 2. D. 12

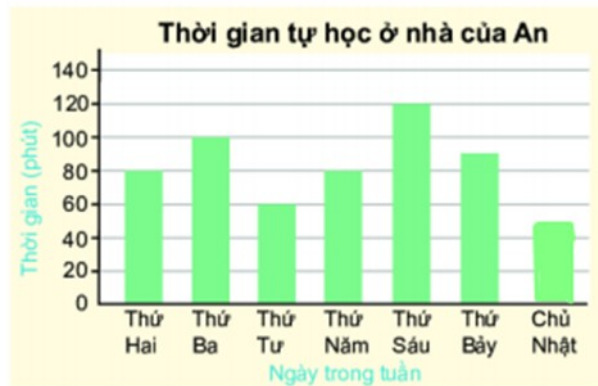
II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG / SAI: (2 điểm)

Học sinh trả lời **Câu 21; Câu 22**. Trong mỗi ý **a;b; c; d**; ở mỗi câu, thí sinh chọn **Đúng** hoặc **Sai**.

Câu 21. Cho hình vẽ sau:



- Ba điểm A, B và C thẳng hàng. (Đ)
 - Hai tia BA và CB là hai tia đối nhau. (S)
 - Điểm A nằm giữa hai điểm B và C. (S)
 - Ba đoạn thẳng AB, BC và AC cùng nằm trên một đường thẳng. (Đ)
- Câu 22.** Cho biểu đồ sau thể hiện số thời gian tự học ở nhà của An



- Thứ sáu An dành thời gian tự học ở nhà nhiều nhất. (Đ)
- Chủ nhật An không tự học ở nhà. (S)
- Tổng thời gian trong tuần An tự học ở nhà là: 530 (phút). (Đ)
- Tổng thời gian trong tuần An tự học ở nhà là: 540 (phút). (S)

III. TỰ LUẬN: (3 điểm)

Câu 23. (1,0 điểm): Thực hiện phép tính (tính nhanh nếu có thể)

a) $\frac{1}{6} + \frac{-5}{6}$ b) $\frac{5}{11} \cdot \frac{5}{7} + \frac{5}{11} \cdot \frac{2}{7} + \frac{6}{11}$; c) $(2,7 - 3^2 \cdot 1,4 + 1,2 : 2^2) : 0,25$

Câu 24. (1,0 điểm):

Cho điểm M trên tia Om sao cho $OM = 5cm$. Gọi N là điểm trên tia đối của tia Om và cách O một khoảng bằng $7cm$.

- Vẽ hình và tính độ dài đoạn thẳng MN .
- Gọi K là trung điểm của đoạn thẳng MN . Tính độ dài đoạn thẳng MK .

Câu 25. (1,0 điểm):

Bạn Minh gieo một con xúc xắc 100 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả sau:

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	20	15	19	21	15	10

- Vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê trên.
- Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “số chấm xuất hiện là số chẵn”.

-----Hết-----

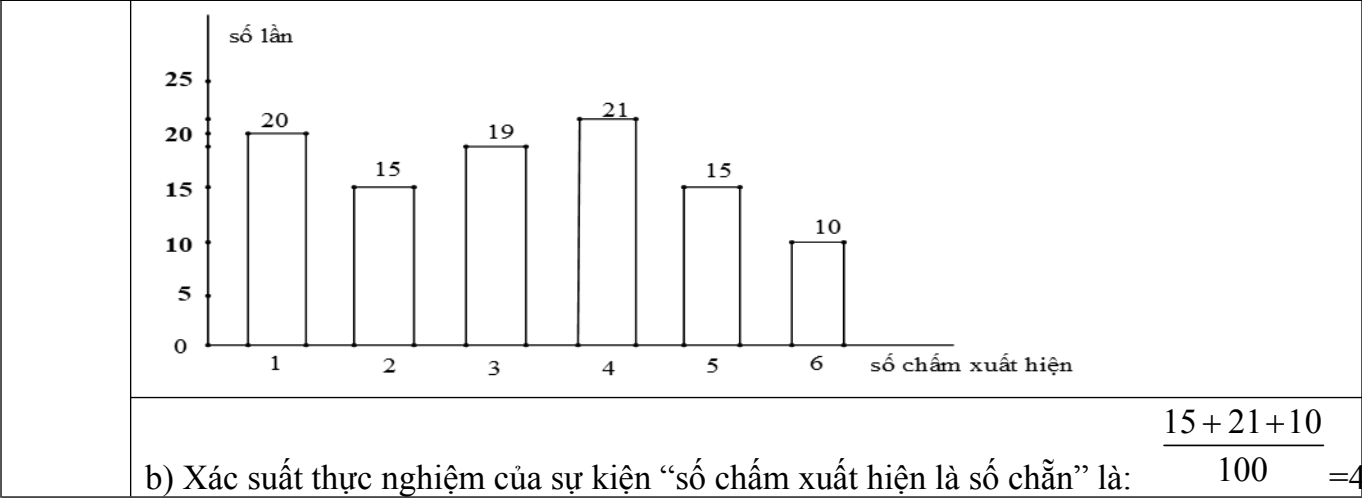
ĐÁP ÁN KIỂM TRA CUỐI KỲ II, MÔN TOÁN 6

I. TRẮC NGHIỆM LỰA CHỌN: (5 điểm) Mỗi câu chọn đúng cho 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp	B	D	B	C	C	B	A	D	D	D	B	A	A	A	D	B	C	A	C	A

Câu	21				22			
ý	a	b	c	d	a	b	c	d
Đáp án	Đ	S	S	Đ	Đ	S	Đ	S

Câu	Đáp án														
23	<p>Thực hiện phép tính (tính nhanh nếu có thể)</p> <p>a) $\frac{1}{6} + \frac{-5}{6}$ b) $\frac{5}{11} \cdot \frac{5}{7} + \frac{5}{11} \cdot \frac{2}{7} + \frac{6}{11}$; c) $(2,7 - 3^2 \cdot 1,4 + 1,2 : 2^2) : 0,25$</p> <p>a) $\frac{1}{6} + \frac{-5}{6} = \frac{1+(-5)}{6} = \frac{-4}{6} = \frac{-2}{3}$</p> <p>b) $\frac{5}{11} \cdot \frac{5}{7} + \frac{5}{11} \cdot \frac{2}{7} + \frac{6}{11} = \frac{5}{11} \cdot \left(\frac{5}{7} + \frac{2}{7} \right) + \frac{6}{11} = \frac{5}{11} + \frac{6}{11} = 1$</p> <p>c) $(2,7 - 3^2 \cdot 1,4 + 1,2 : 2^2) : 0,25 = (2,7 - 9 \cdot 1,4 + 1,2 : 4) : 0,25$ $= (2,7 - 12,6 + 0,3) : 0,25 = -9,6 : 0,25 = -38,4$</p>														
24	<p>Cho điểm M trên tia Om sao cho $OM = 5\text{ cm}$. Gọi N là điểm trên tia đối của tia Om và cách khoảng bằng 7 cm.</p> <p>a) Vẽ hình và tính độ dài đoạn thẳng MN.</p> <p>b) Gọi K là trung điểm của đoạn thẳng MN. Tính độ dài đoạn thẳng MK.</p> <p>a) Ta có điểm O nằm giữa hai điểm M và N nên $MN = OM + ON = 5 + 7 = 12\text{ cm}$</p> <p>b) $MK = NK = \frac{MN}{2} = \frac{12}{2} = 6\text{ cm}$</p>														
25	<p>Bạn Minh gieo một con xúc xắc 100 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết sau:</p> <table border="1"> <tr> <td>Số chấm xuất hiện</td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td></tr> <tr> <td>Số lần</td><td>20</td><td>15</td><td>19</td><td>21</td><td>15</td><td>10</td></tr> </table> <p>a) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê trên.</p> <p>b) Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện “số chấm xuất hiện là số chẵn”.</p> <p>a) Vẽ biểu đồ cột: Tên biểu đồ: “Biểu đồ biểu diễn số chấm xuất hiện khi gieo một con xúc xắc 100 lần”</p>	Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6	Số lần	20	15	19	21	15	10
Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6									
Số lần	20	15	19	21	15	10									



Tổng số điểm	5	2	3
Tỷ lệ %	50%	20%	30%

KHUNG BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II, MÔN TOÁN 6

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi			
				Trắc nghiệm khách quan			
				Nhiều lựa chọn			Biết
				Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân	Nhận biết: - Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. - Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số.	2TN			
		Các phép tính với phân số	Thông hiểu: - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, hai phân số.			1TN	
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỷ số và tỷ số phần trăm	Nhận biết: - So sánh được hai số thập phân cho trước.	1TN			
			Thông hiểu: - Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. - Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân.		2TN		
3	Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia.	Nhận biết: - Biết điểm thuộc, không thuộc đường thẳng - Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng, khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. - Nhận biết được hai tia đối nhau.	1TN			3TN
			Nhận biết: - Nhận biết được đoạn thẳng, các đoạn thẳng cùng nằm trên một đường thẳng - Nhận biết trung điểm của đoạn thẳng	1TN			1TN
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Thông hiểu:		1TN		

			<div>- Biết tính trung điểm của đoạn thẳng</div> <div>Vận dụng:<div>- Vận dụng trung điểm của đoạn thẳng để tính độ dài đoạn thẳng</div></div>					
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	Nhận biết: <div>- Nhận biết được góc, các góc đặc biệt: Nhọn, vuông, tù,...</div>	3TN				
4	Dữ liệu và xác suất thực nghiệm	Thu thập và tổ chức dữ liệu Phân tích và xử lý dữ liệu	Nhận biết: <div>- Nhận biết được dữ liệu nào là số liệu, dữ liệu nào không phải là số liệu</div> <div>- Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.</div> Thông hiểu: <div>- Biết phân tích số liệu dựa vào biểu đồ</div>	3TN		2TN	2TN	
			Vận dụng: <div>- Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: biểu đồ</div> <div>- Vẽ được biểu đồ</div>					
		Một số yếu tố xác suất	Thông hiểu: <div>-Làm quen với việc mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện trong một số mô hình xác suất đơn giản.</div>			2TN		
Vận dụng: <div>- Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.</div> <div>- Tính xác suất thực nghiệm của một sự kiện</div>					1TN			
Tổng số câu				11	7	2	6	

Tổng số điểm	5	
Tỷ lệ %	50%	

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (5,0 điểm).

Câu 1(H): Trong các cách viết sau, cách viết nào cho ta phân số là:

- A. $\frac{-3}{2,5}$. B. $\frac{3,12}{2,4}$. C. $\frac{2}{0}$. D. $\frac{2}{3}$.

Câu 2(B): Trong hình vẽ sau, khẳng định nào sau đây là **không** đúng?

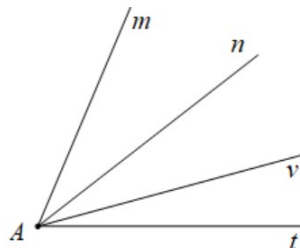


- A. Hai tia EF và tia ED đối nhau.
 B. Hai tia Ea và Eb đối nhau.
 C. Hai tia DF và tia Da trùng nhau.
 D. Điểm F nằm giữa hai điểm E và D .

Câu 3(VĐ): Cho điểm M nằm giữa hai điểm P , Q và $PM = 2dm$, $MQ = 13cm$. Độ dài đoạn thẳng PQ là

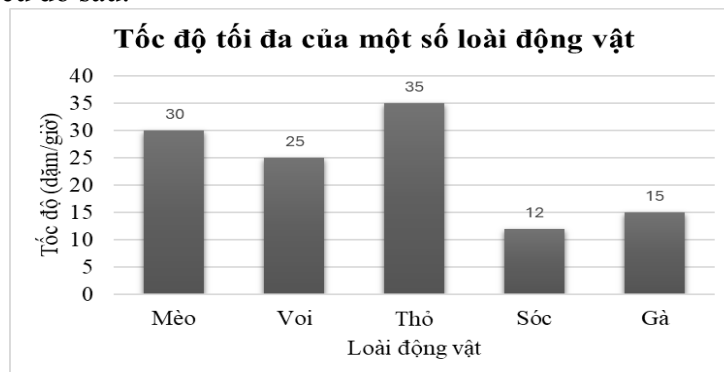
- A. $33cm$. B. $11cm$. C. $15cm$. D. $7cm$.

Câu 4(B): Số góc có trên hình vẽ sau là



- A. 4 góc. B. 5 góc. C. 6 góc . D. 3 góc.

Câu 5(B): Cho biểu đồ sau:



Dựa vào biểu đồ hãy cho biết: Tốc độ tối đa của voi là bao nhiêu?

- A. 12 dặm/giờ. B. 35 dặm/giờ. C. 25 dặm/giờ. D. 30 dặm/giờ.

Câu 6 (B): Trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng?

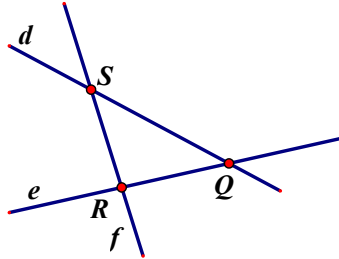
- A. Hai tia nằm trên cùng một đường thẳng thì đối nhau.

- B. Hai tia đối nhau thì nằm trên cùng một đường thẳng.
 C. Hai tia chung gốc thì trùng nhau.
 D. Hai tia chung gốc thì đối nhau.

Câu 7 (VD): Ở điều kiện thường, khí nitrogen chiếm khoảng 78% thể tích không khí. Số mét khối nitrogen trong một căn phòng có thể tích 492 m^3 là (làm tròn đến hàng phần mười)

- A. $630,8 \text{ m}^3$. B. 384 m^3 . C. $383,76 \text{ m}^3$. D. $383,8 \text{ m}^3$.

Câu 8 (B): Cho hình vẽ dưới đây. Điểm thuộc đường thẳng d nhưng không thuộc đường thẳng f là



- A. điểm e, S . B. điểm S .
 C. điểm Q . D. điểm Q, R, S .

Câu 9 (H): Làm tròn số thập phân 23,567 đến hàng phần mười.

- A. 23,56 B. 23,6 C. 23,57 D. 23,5

Câu 10 (VD): Số nguyên a thỏa mãn $\frac{12}{-9} = \frac{-a}{3}$ là

- A. -36 . B. -4 . C. 12 . D. 4 .

Câu 11 (VD): Cho điểm O là trung điểm của đoạn thẳng MN và $MN = 10 \text{ cm}$. Độ dài đoạn thẳng OM là

- A. 20 cm . B. 10 cm . C. $2,5 \text{ cm}$. D. 5 cm .

Câu 12 (VD): Bà Hoa mang trứng ra chợ bán. Bà đã bán được $\frac{3}{5}$ số trứng và còn lại 30 quả. Hỏi số trứng ban đầu bà Hoa mang ra chợ bán là bao nhiêu?

- A. 50 quả. B. 80 quả. C. 18 quả. D. 75 quả.

Câu 13 (B): Tỷ số phần trăm của 3 và 15 là

- A. 20% . B. 50% . C. 80% . D. 30% .

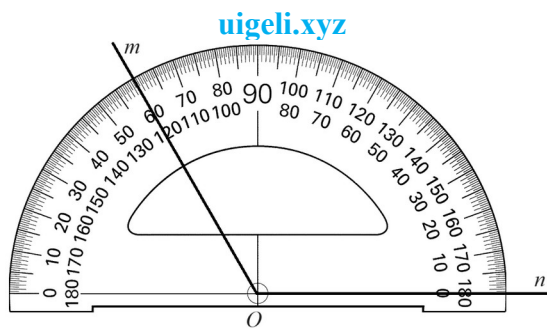
Câu 14 (H): Số đối của số thập phân $-2024,01$ là

- A. $2024,01$. B. $-2024,1$. C. $-2024,01$. D. -2024 .

Câu 15 (VD): Kết quả của phép tính $1\frac{2}{3} : \frac{11}{5}$ bằng

- A. $\frac{10}{33}$. B. $\frac{25}{33}$. C. $\frac{11}{3}$. D. $\frac{10}{11}$.

Câu 16 (H): Trong hình vẽ dưới đây, số đo $\widehat{mOn}$ bằng bao nhiêu độ?



A. 120° .

B. 60° .

C. 180° .

D. 125° .

Câu 17 (B): Dũng chơi Sudoku 50 lần thì có 20 lần thắng cuộc. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Dũng thắng khi chơi Sudoku” là

- A. $0,6$. B. $0,4$. C. $0,8$. D. $0,2$.

Câu 18 (H): Lúc mấy giờ thì kim giờ và kim phút của đồng hồ tạo thành góc bẹt?

- A. 5 giờ. B. 6 giờ. C. 3 giờ. D. 12 giờ.

Câu 19 (B): Sắp xếp các số sau $2,05$; 0 ; $-3,1$; $-9,75$; $12,6$ theo thứ tự tăng dần, ta được

- A. $-3,1$; $-9,75$; 0 ; $2,05$; $12,6$. B. $12,6$; $2,05$; 0 ; $-9,75$; $-3,1$.
C. 0 ; $2,05$; $-3,1$; $-9,75$; $12,6$. D. $-9,75$; $-3,1$; 0 ; $2,05$; $12,6$.

Câu 20 (B): Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số lượt ô tô gửi tại một bãi đỗ xe vào các ngày trong một tuần.

Thứ hai	    
Thứ ba	     
Thứ tư	  
Thứ năm	 
Thứ sáu	    
 : 3 ô tô	

Số lượt ô tô đã gửi xe vào ngày thứ hai và thứ ba là bao nhiêu?

- A. 63 . B. 33 . C. 21 . D. 11 .

II. Phần II: Trắc nghiệm đúng sai (2,0 điểm) Thí sinh trả lời câu 21; câu 22. Trong mỗi ý a). b). c). d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 21 (H): An gieo một con xúc xắc 150 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả như sau:

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	21	30	24	25	30	20

- a. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Số chấm xuất hiện là 5” là $\frac{1}{5}$
- b. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Số chấm xuất hiện lớn hơn 4” là $\frac{1}{4}$
- c. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Số chấm xuất hiện là số chẵn” là $\frac{1}{2}$
- d. Xác suất thực nghiệm của sự kiện “Số chấm xuất hiện là số nguyên tố” là $\frac{2}{5}$

Câu 22 (VD): Cho bảng thống kê xếp loại học lực của học sinh lớp 6C như sau:

Xếp loại học lực	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Số học sinh	8	12	17	3

- a. Lớp 6C có tổng số 40 học sinh.
- b. Số học sinh xếp loại từ đạt trở lên là 20 học sinh.
- c. Số học sinh xếp loại tốt đạt 20% so với cả lớp.
- d. Số học sinh xếp loại đạt trở lên chiếm 37% so với cả lớp.

II. PHẦN TỰ LUẬN: (3,0 điểm)

Bài 1: (1,5 điểm) (VD)

a) Tính nhanh: $0,3 \cdot 0,12 + 0,3 \cdot 0,58 - 0,2 \cdot 0,7$

b) Ba lớp 6 của một trường THCS có 120 học sinh. Số học sinh lớp 6A chiếm 35% so với học sinh của khối. Số học sinh lớp 6B bằng $\frac{20}{21}$ số học sinh lớp 6A. Còn lại là học sinh lớp 6C. Tính số học sinh của mỗi lớp.

Bài 2 (1 điểm) (H): Trên đường thẳng xy lấy điểm O. Trên tia Ox lấy điểm A sao cho OA = 3cm. Trên tia Oy lấy điểm B sao cho OB = 3cm.

a) Tính độ dài đoạn thẳng AB.

b) Vẽ tia Oz sao cho $\angle Oz = 60^\circ$. So sánh góc $\angle Oz$ và $\angle Oy$

Bài 3: (0,5 điểm) (VD) Tìm số tự nhiên x, biết $\frac{1}{3 \cdot 5} + \frac{1}{5 \cdot 7} + \frac{1}{7 \cdot 9} + \dots + \frac{1}{x \cdot (x+2)} = \frac{11}{75}$

HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM MÔN TOÁN 6 CUỐI HỌC KÌ II

I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (5,0 điểm) Mỗi câu trả lời đúng 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	D	A	C	C	C	B	C	C	B	D

Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	D	D	A	A	B	B	B	B	D	B

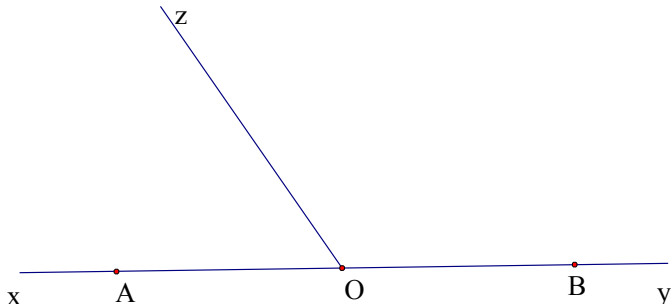
II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI: (2,0 điểm)

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1,0 điểm

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,25 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,5 điểm
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 04 ý trong 1 câu hỏi được 1,0 điểm

Câu 21	a	b	c	d
	Đ	S	Đ	S
Câu 22	a	b	c	d
	Đ	S	Đ	S

Bài	Hướng dẫn chấm	Biểu điểm
Bài 1	$a) 0,3 \cdot 0,12 + 0,3 \cdot 0,58 - 0,2 \cdot 0,7$ $= 0,3 \cdot (0,12 + 0,58) - 0,2 \cdot 0,7$ $= 0,3 \cdot 0,7 - 0,2 \cdot 0,7$ $= 0,7 \cdot (0,3 - 0,2)$ $= 0,7 \cdot 0,1 = 0,07$	 0,25 đ 0,25 đ

Bài 1	<p>b) Số học sinh của lớp 6A là: $35\% \cdot 120 = 42$ (HS)</p> <p>Số học sinh của lớp 6B là: $\frac{20}{21} \cdot 42 = 40$ (HS)</p> <p>Số học sinh của lớp 6C là: $120 - (42 + 40) = 38$ (HS)</p>	0,25 đ
		0,25 đ
		0,5 đ
		
	<p>a) Tính độ dài đoạn thẳng AB.</p> <p>Do Ox và Oy là hai tia đối nhau Mà $A \in Ox$, $B \in Oy$ nên O nằm giữa A và B. Lại có $OA = OB = 3\text{cm}$ nên O là trung điểm của đoạn thẳng AB Vì điểm O nằm giữa hai điểm A và B Nên $AO + OB = AB$ Tính được $AB = 6\text{cm}$</p>	0,25 đ
	<p>c) Vẽ tia Oz sao cho $\angle xOz = 60^\circ$. So sánh góc $\angle xOz$ và $\angle xOy$</p> <p>Ta có $\angle xOz = 60^\circ$ $\angle xOy = 180^\circ$ (là góc bẹt) Nên $\angle xOz < \angle xOy (60^\circ < 180^\circ)$</p>	0,25 đ

	<p>Ta có:</p> $\frac{1}{3.5} + \frac{1}{5.7} + \frac{1}{7.9} + \dots + \frac{1}{x.(x+2)} = \frac{11}{75}$ $\frac{2}{3.5} + \frac{2}{5.7} + \frac{2}{7.9} + \dots + \frac{2}{x.(x+2)} = \frac{22}{75}$ $\frac{1}{3} - \frac{1}{5} + \frac{1}{5} - \frac{1}{7} + \frac{1}{7} - \frac{1}{9} + \dots + \frac{1}{x} - \frac{1}{x+2} = \frac{22}{75}$ $\frac{1}{3} - \frac{1}{x+2} = \frac{22}{75}$ $\frac{1}{x+2} = \frac{1}{3} - \frac{22}{75}$ $\frac{1}{x+2} = \frac{1}{25}$ $x+2 = 25$ $x = 23$ <p>Vậy $x = 23$</p>	<p>0,25 đ</p> <p>0,25 đ</p>
--	---	-----------------------------

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								
			Trắc nghiệm khách quan						T		
			Nhiều lựa chọn			Đúng/Sai					
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng			Biết
1	Chương VI: Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	1	1							
		Các phép tính với phân số		1	1				1		
2	Chương VII: Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	2	2	1				1		
3	Chương VIII: Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	1	1							
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	1	1	1						
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	1	1	1						
4	Chương IX: Dữ liệu và xác suất thực nghiệm	Thu thập và tổ chức dữ liệu	1								
		Phân tích và xử lí dữ liệu		1			1				
		Một số yếu tố xác suất			1			1			
Tổng số câu			7	8	5		1	1	2		

Tổng số điểm	5	2	3
Tỷ lệ %	50%	20%	30%

KHUNG BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ MÔN TOÁN CẤP THCS

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi/ý hỏi ở các				
				Trắc nghiệm khách quan				
				Nhiều lựa chọn			Đúng	
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	H
1	Chương VI: Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số	<ul style="list-style-type: none"> - Biết: Nhận biết được phân số với tử số hoặc mẫu số là số nguyên âm. khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số, số đối của một phân số; hỗn số dương. - Hiểu: So sánh được hai phân số cho trước. 	1	1			
		Các phép tính với phân số	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu: Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số. - Vận dụng: Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với phân số trong tính toán 		1	1		
2	Chương VII: Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	<ul style="list-style-type: none"> - Biết: Nhận biết được số thập phân âm, số đối của một số thập phân. - Hiểu: So sánh được hai số thập phân cho trước. Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân. 	2	2	1		

			<p>– Vận dụng: được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý). Thực hiện được ước lượng và làm tròn số thập phân. Tính được tỉ số và tỉ số phần trăm của hai đại lượng.</p> <p>– Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước, tính được một số biết giá trị phần trăm của số đó.</p> <p>– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với các phép tính về số thập phân, tỉ số và tỉ số phần trăm (ví dụ: các bài toán liên quan đến lãi suất tín dụng, liên quan đến thành phần các chất trong Hoá học,...).</p>				
3	Chương VIII: Các hình hình học cơ bản	Điểm, đường thẳng, tia	<p>- Nhận biết: Nhận biết được những quan hệ cơ bản giữa điểm, đường thẳng: điểm thuộc đường thẳng, điểm không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. Nhận biết được khái niệm ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng. Nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. Nhận biết được khái niệm tia.</p>	1	1		

			- Thông hiểu: Phân biệt được điểm, đoạn thẳng, tia khi giải toán					
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	- Nhận biết: Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. - Thông hiểu: Biết được điểm nằm giữa hai điểm còn lại. - Vận dụng: Giải các bài toán liên quan về đoạn thẳng và độ dài đoạn thẳng.	1	1	1		
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	- Nhận biết: Nhận biết được khái niệm góc, điểm trong của góc (không đề cập đến góc lõm). Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt). Nhận biết được khái niệm số đo góc. - Thông hiểu: Biết xác định số đo góc của một góc cho trước. - Vận dụng: Giải các bài toán về góc.	1	1	1		
		Thu thập và tổ chức dữ liệu	Nhận biết: Nhận biết được tính hợp lý của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản. Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép	1				
		Phân tích và xử lý dữ liệu	Thông hiểu: Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép		1			
		Một số yếu tố xác suất	Vận dụng: Sử dụng được phân số để mô tả xác suất (thực nghiệm) của khả năng			1		

			xảy ra nhiều lần thông qua kiểm đếm số lần lặp lại của khả năng đó trong một số mô hình xác suất đơn giản.				
	Chương IX:						
		Tổng số câu		7	8	5	
		Tổng số điểm			5		
		Tỷ lệ %			50%		